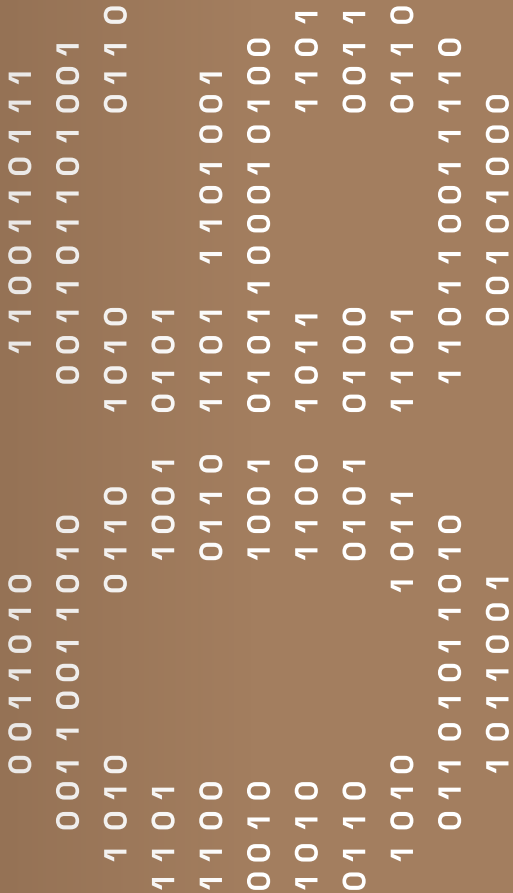


Thông tin về ngân hàng	144
Báo cáo của Ban Điều hành	147
Báo cáo kiểm toán độc lập	148
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất	149
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất	150
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	154
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	156



Ngân hàng Thương mại Cổ phần
Ngoại thương Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2023

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Giấy phép Thành lập và
Hoạt động

Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN ngày 23 tháng 5 năm 2008 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Quyết định số 2719/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 12 năm 2011, Quyết định số 523/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 3 năm 2012, Quyết định số 1547/QĐ-NHNN ngày 6 tháng 8 năm 2014, Quyết định số 2182/QĐ-NHNN ngày 26 tháng 10 năm 2015, Quyết định số 95/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 1 năm 2017, Quyết định số 891/QĐ-NHNN ngày 8 tháng 5 năm 2017, Quyết định số 2293/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 10 năm 2017, Quyết định số 300/QĐ-NHNN ngày 21 tháng 2 năm 2019, Quyết định số 2447/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 11 năm 2019, Quyết định số 346/QĐ-NHNN ngày 10 tháng 3 năm 2022, Quyết định số 700/QĐ-NHNN ngày 19 tháng 4 năm 2022 và Quyết định số 1788/QĐ-NHNN ngày 19 tháng 9 năm 2023 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi, bổ sung giấy phép về nội dung hoạt động của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam.

Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp với mã số 0100112437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 2 tháng 6 năm 2008, cấp đổi lần thứ 17 ngày 2 tháng 1 năm 2024.

Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) trong năm và đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất

Ông Phạm Quang Dũng	Chủ tịch	Thôi đảm nhận chức vụ kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2024
Ông Đỗ Việt Hùng	Thành viên phụ trách hoạt động của HĐQT	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2024
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 21 tháng 4 năm 2023
Ông Nguyễn Mỹ Hào	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 21 tháng 4 năm 2023
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 21 tháng 4 năm 2023
Ông Hồng Quang	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 21 tháng 4 năm 2023
Ông Shorijo Mizoguchi	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 21 tháng 4 năm 2023
Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 11 năm 2023
Ông Vũ Viết Ngoạn	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023
Ông Trương Gia Bình	Thành viên độc lập	Thôi đảm nhận chức vụ kể từ ngày 21 tháng 4 năm 2023

Ban Điều hành trong năm và đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất

Ông Nguyễn Thanh Tùng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 1 năm 2023
Ông Phạm Mạnh Thắng	Phó Tổng Giám đốc	Nghỉ hưu từ ngày 1 tháng 5 năm 2023
Bà Đinh Thị Thái	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 1 tháng 6 năm 2020
Bà Phùng Nguyễn Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 15 tháng 12 năm 2022
Ông Lê Quang Vinh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 15 tháng 12 năm 2022
Ông Đặng Hoài Đức	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2019
Ông Shorijo Mizoguchi	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2021
Ông Nguyễn Việt Cường	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2022
Ông Lê Hoàng Tùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 8 năm 2023
Ông Hồ Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 8 năm 2023
Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	Phó Tổng Giám đốc	Thôi đảm nhận chức vụ từ kể từ ngày 24 tháng 11 năm 2023
Ông Colin Richard Dinn	Giám đốc Khối Chuyển đổi	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 11 năm 2023
Ông Trần Thanh Nam	Giám đốc Khối CNTT và Giám đốc chuyển đổi số	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 11 năm 2023
	Giám đốc Đổi mới sáng tạo	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2022
Bà Nguyễn Thị Hồng Vân	Giám đốc Khối Pháp chế và tuân thủ	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 11 năm 2023
Bà Đoàn Hồng Nhung	Giám đốc Khối Bản lẻ	Bổ nhiệm ngày 7 tháng 12 năm 2023

Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất

Ông Lại Hữu Phước	Trưởng ban	Bổ nhiệm lại ngày 21 tháng 4 năm 2023
Bà La Thị Hồng Minh	Thành viên	Thôi đảm nhận chức vụ kể từ ngày 24 tháng 11 năm 2023
Bà Đỗ Thị Mai Hương	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 21 tháng 4 năm 2023
Bà Trần Mỹ Hạnh	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 21 tháng 4 năm 2023

Kế toán Trưởng

Bà La Thị Hồng Minh	Bổ nhiệm ngày 7 tháng 12 năm 2023
Ông Lê Hoàng Tùng	Thời đảm nhận chức vụ kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2023

Đại diện theo pháp luật

Ông Nguyễn Thanh Tùng	Từ ngày 2 tháng 1 năm 2024 Chức danh: Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ông Phạm Quang Dũng	Từ ngày 30 tháng 8 năm 2021 đến ngày 1 tháng 1 năm 2024 Chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị (Thời đảm nhận chức vụ kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2024)

Người được ủy quyền ký báo cáo tài chính

(theo Giấy Ủy quyền số 32/UQ-VCB-CSTCKT ngày 26 tháng 1 năm 2024)

Từ ngày 26 tháng 1 năm 2024
Bà Phùng Nguyễn Hải Yến
Chức danh: Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở chính

198 Trần Quang Khải Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

Đơn vị kiểm toán

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Ngân hàng và các công ty con cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Trách nhiệm của Ban Điều hành Ngân hàng đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành Ngân hàng cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và cũng đảm bảo rằng các sổ kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành Ngân hàng cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Công bố của Ban Điều hành Ngân hàng

Theo ý kiến của Ban Điều hành Ngân hàng, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Điều hành Ngân hàng:



Bà Phùng Nguyễn Hải Yến

Phó Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại
thương Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Ngân hàng") và các công ty con được lập ngày 29 tháng 3 năm 2024 và được trình bày từ trang 6 đến trang 82, bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Điều hành Ngân hàng

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành Ngân hàng cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2400-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 29 tháng 3 năm 2024



Nguyễn Văn Trung
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3847-2021-004-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu B02/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

STT	CHI TIÊU	THUYẾT MINH	31/12/2023 (Triệu VND)	31/12/2022 (Triệu VND)
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4	14.504.849	18.348.534
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN")	5	58.104.503	92.557.809
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	6	336.468.607	313.637.444
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		312.001.875	283.727.719
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		30.175.707	40.749.725
3	Dự phòng rủi ro		(5.708.975)	(10.840.000)
IV	Chứng khoán kinh doanh	7	2.495.408	1.499.687
1	Chứng khoán kinh doanh		2.511.395	1.543.575
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(15.987)	(43.888)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	18	-	156.515
VI	Cho vay khách hàng		1.241.675.333	1.120.286.832
1	Cho vay khách hàng	8	1.270.359.018	1.145.066.250
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(28.683.685)	(24.779.418)
VIII	Chứng khoán đầu tư	10	145.780.067	196.171.213
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		67.882.480	100.739.670
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		78.009.747	95.513.376
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(112.160)	(81.833)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn		2.224.945	2.193.535
2	Vốn góp liên doanh	11(a)	826.152	771.075
3	Đầu tư vào công ty liên kết	11(b)	12.073	11.314
4	Đầu tư dài hạn	11(c)	1.529.145	1.529.145
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	11(d)	(142.425)	(117.999)
X	Tài sản cố định		7.708.181	7.985.400
1	Tài sản cố định hữu hình	12	5.115.612	5.170.083
a	Nguyên giá tài sản cố định		14.714.588	13.950.174
b	Khấu hao tài sản cố định		(9.598.976)	(8.780.091)
3	Tài sản cố định vô hình	13	2.592.569	2.815.317
a	Nguyên giá tài sản cố định		4.906.881	4.789.089
b	Hao mòn tài sản cố định		(2.314.312)	(1.973.772)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu B02/TCTD–HN

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

STT	CHI TIÊU	THUYẾT MINH	31/12/2023 (Triệu VND)	31/12/2022 (Triệu VND)
XII	Tài sản Có khác		30.651.305	60.978.201
1	Các khoản phải thu	14(a)	11.790.173	24.483.406
2	Các khoản lãi, phí phải thu	14(b)	9.200.022	9.209.121
3	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	14(c)	848.268	958.065
4	Tài sản Có khác	14(d)	8.828.305	26.339.829
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	14(d)	(15.463)	(12.220)a
TỔNG TÀI SẢN CÓ			1.839.613.198	1.813.815.170
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	15	1.670.837	67.314.816
1	Tiền gửi và vay Chính phủ và NHNN		1.670.837	67.314.816
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	16	213.838.980	232.510.850
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		193.963.218	222.040.585
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		19.875.762	10.470.265
III	Tiền gửi của khách hàng	17	1.395.697.611	1.243.468.471
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	18	117.752	-
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	19	365	3.298
VI	Phát hành giấy tờ có giá	20	19.912.623	25.337.894
VII	Các khoản nợ khác		43.362.364	109.533.756
1	Các khoản lãi, phí phải trả	21(a)	19.527.028	12.485.332
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	21(b)	23.835.336	97.048.424
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ			1.674.600.532	1.678.169.085
VIII	Vốn chủ sở hữu	22		
1	Vốn của tổ chức tín dụng		61.696.139	53.130.392
a	Vốn điều lệ		55.890.913	47.325.166
c	Thặng dư vốn cổ phần		4.995.389	4.995.389
g	Vốn khác		809.837	809.837

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu B02/TCTD–HN

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

STT	CHI TIÊU	THUYẾT MINH	31/12/2023 (Triệu VND)	31/12/2022 (Triệu VND)
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		27.447.116	22.556.958
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(983.237)	(863.071)
5	Lợi nhuận chưa phân phối		76.758.658	60.733.423
a	Lợi nhuận để lại năm trước		51.185.561	37.607.427
b	Lợi nhuận để lại năm nay		25.573.097	23.125.996
6	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		93.990	88.383
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		22(a)	165.012.666	135.646.085
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			1.839.613.198	1.813.815.170
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT				
1	Bảo lãnh vay vốn		306.384	2.151.637
2	Cam kết giao dịch hối đoái		111.435.962	83.320.732
	Cam kết mua ngoại tệ		3.375.603	1.027.038
	Cam kết bán ngoại tệ		3.798.668	1.028.925
	Cam kết giao dịch hoán đổi		104.261.691	81.264.769
4	Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng		76.546.157	84.748.838
5	Bảo lãnh khác		53.731.430	48.477.552
6	Các cam kết khác		41.472.190	35.760.608
7	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	45	2.424.612	1.301.468
8	Nợ khó đòi đã xử lý	46	67.906.657	60.213.929
9	Tài sản và chứng từ khác	47	575.204.402	521.264.498

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2024

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Thu Hương

Phó phòng
Chính sách Tài chính Kế toán

Bà La Thị Hồng Minh

Kế toán Trưởng

Người duyệt:

Bà Phùng Nguyễn Hải Yến

Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ
HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT

Mẫu B02/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

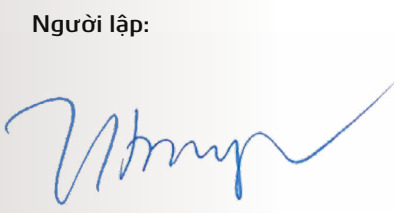
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

STT	CHI TIÊU	THUYẾT MINH	2023 (Triệu VND)	2022 (Triệu VND)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	23	108.122.278	88.112.700
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	24	(54.501.409)	(34.866.222)
I	Thu nhập lãi thuần		53.620.869	53.246.478
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		12.632.739	12.425.007
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(6.853.016)	(5.585.907)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	25	5.779.723	6.839.100
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	26	5.660.028	5.768.445
IV	Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	27	124.217	(115.194)
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	28	-	81.595
5	Thu nhập từ hoạt động khác		4.050.144	2.928.339
6	Chi phí hoạt động khác		(1.777.975)	(874.378)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	29	2.272.169	2.053.961
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	30	266.456	208.436
	TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		67.723.462	68.082.821
VIII	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	31	(21.914.899)	(21.250.512)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		45.808.563	46.832.309
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	32	(4.564.876)	(9.464.218)
XI	TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		41.243.687	37.368.091
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33(a)	(8.079.401)	(8.406.860)
8	(Chi phí)/Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	33(b)	(109.838)	957.823

STT	CHI TIÊU	THUYẾT MINH	2023 (Triệu VND)	2022 (Triệu VND)
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(8.189.239)	(7.449.037)
XIII	LỢI NHUẬN SAU THUẾ		33.054.448	29.919.054
XIV	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		(21.245)	(20.040)
XV	Lợi nhuận thuần của cổ đông Ngân hàng		33.033.203	29.899.014
XVI	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	34(c)	5.449	4.751

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2024

Người lập:Người duyệt:



Bà Nguyễn Thị Thu HươngBà La Thị Hồng MinhBà Phùng Nguyễn Hải Yến

Phó phòng Kế toán TrưởngPhó Tổng Giám đốc

Chính sách Tài chính Kế toán

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Mẫu B02/TCTD–HN

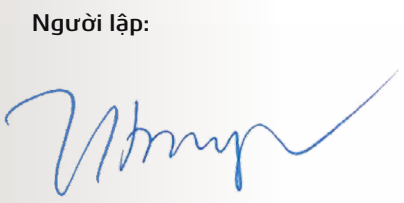
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (Phương pháp trực tiếp)

STT	CHI TIÊU	2023 (Triệu VND)	2022 (Triệu VND)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	108.115.649	86.084.771
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(47.454.819)	(31.709.129)
03	Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ nhận được	4.100.623	5.160.000
04	Chênh lệch số tiền thực thu và thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	5.242.957	6.001.404
05	Thu nhập/(chi phí) khác	179.388	(351.728)
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	2.090.116	2.394.744
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(19.932.948)	(19.834.116)
08	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	(8.969.967)	(3.976.351)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động (Tăng)/giảm về tài sản hoạt động		43.370.999	43.769.595
09	Các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	10.780.289	(15.019.465)
10	Các khoản về kinh doanh chứng khoán	19.792.999	5.431.755
11	Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	156.515	146.687
12	Các khoản cho vay khách hàng	(125.292.768)	(184.316.295)
13	Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản cho vay	(5.758.202)	(3.530.346)
14	Tài sản hoạt động khác	30.781.829	(28.925.742)
Tăng/(giảm) về nợ hoạt động			
15	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	(65.643.979)	57.846.700
16	Các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	(18.671.870)	122.753.073
17	Các khoản tiền gửi của khách hàng	152.229.140	108.144.558
18	Các khoản phát hành giấy tờ có giá	(5.425.274)	7.950.797
19	Các khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	(2.933)	(4.409)
20	Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	117.752	-
21	Công nợ hoạt động khác	(72.173.193)	71.713.235
22	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(2.802.834)	(2.538.654)
I	Lưu chuyển tiền thuần (cho)/từ hoạt động kinh doanh	(38.541.530)	183.421.489

STT	CHI TIÊU	2023 (Triệu VND)	2022 (Triệu VND)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01	Mua sắm tài sản cố định	(1.008.160)	(711.567)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	9.435	15.753
03	Tiền chi cho thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(6.770)	(4.808)
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	201.899
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	135.403	106.555
10	Tiền thu từ cổ tức đã có quyết định từ năm trước	10.685	-
II	Lưu chuyển tiền thuần cho hoạt động đầu tư	(859.407)	(392.168)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
04	Cổ tức đã trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(15.627)	(3.348.022)
III	Lưu chuyển tiền thuần cho hoạt động tài chính	(15.627)	(3.348.022)
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(39.416.564)	179.681.299
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm	412.235.294	232.553.995
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối năm (Thuyết minh 35)	372.818.730	412.235.294

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2024

Người lập:Người duyệt:



Bà Nguyễn Thị Thu Hương
Phó phòng
Chính sách Tài chính Kế toán



Bà La Thị Hồng Minh
Kế toán Trưởng



Bà Phùng Nguyễn Hải Yến
Phó Tổng Giám đốc

CHƯƠNG 06 / BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(155)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu B02/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014)

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc kèm với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. ĐƠN VỊ BÁO CÁO

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (“Ngân hàng”) được chuyển đổi từ một ngân hàng thương mại Nhà nước theo phương án cổ phần hóa Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, và các quy định có liên quan khác của pháp luật. Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN ngày 23 tháng 5 năm 2008 với thời gian hoạt động là 99 năm và Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp với mã số 0100112437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 2 tháng 6 năm 2008, cấp đổi lần thứ 17 ngày 2 tháng 1 năm 2024.

Các hoạt động chính của Ngân hàng theo Quyết định số 2719/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 12 năm 2011, Quyết định số 523/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 3 năm 2012, Quyết định số 1547/QĐ-NHNN ngày 6 tháng 8 năm 2014, Quyết định số 2182/QĐ-NHNN ngày 26 tháng 10 năm 2015, Quyết định số 95/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 1 năm 2017, Quyết định số 891/QĐ-NHNN ngày 8 tháng 5 năm 2017, Quyết định số 2293/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 10 năm 2017, Quyết định

số 300/QĐ-NHNN ngày 21 tháng 2 năm 2019, Quyết định số 2447/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 11 năm 2019, Quyết định số 346/QĐ-NHNN ngày 10 tháng 3 năm 2022, Quyết định số 700/QĐ-NHNN ngày 19 tháng 4 năm 2022 và Quyết định số 1788/QĐ/NHNN ngày 19 tháng 9 năm 2023 của NHNNVN sửa đổi, bổ sung Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN về nội dung hoạt động của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện đầu tư vào công ty liên kết, công ty liên doanh và các công ty khác, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu, và một số hoạt động kinh doanh bất động sản theo quy định của pháp luật; kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất và phái sinh giá cả hàng hóa theo quy định của pháp luật; hoạt động mua nợ; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế trong phạm vi do NHNNVN quy định.

nghiệp với mã số 0100112437 cấp đổi lần thứ 17 ngày 2 tháng 1 năm 2024 và nội dung sửa đổi Giấy phép thành lập và hoạt động số 138/GP-NHNN của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại Quyết định số 1788/QĐ-NHNN ngày 19 tháng 9 năm 2023, vốn điều lệ của Ngân hàng là 55.890.912.620.000 đồng. Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Vốn điều lệ

Theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN do NHNNVN cấp ngày 23 tháng 5 năm 2008 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 2 tháng 6 năm 2008, vốn điều lệ của Ngân hàng là 12.100.860.260.000 đồng. Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh

	31/12/2023		31/12/2022	
	Số cổ phiếu	%	Số cổ phiếu	%
Số cổ phần của Nhà nước	4.180.828.481	74,80%	3.540.074.921	74,80%
Số cổ phần của cổ đông chiến lược nước ngoài (Mizuho Bank Ltd., Nhật Bản)	838.372.264	15,00%	709.883.374	15,00%
Số cổ phần của các chủ sở hữu khác	569.890.517	10,20%	482.558.276	10,20%
	5.589.091.262	100%	4.732.516.571	100%

Địa điểm và hệ thống chi nhánh

Ngân hàng có Trụ sở chính đặt tại số 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có một (1) Trụ sở chính, một (1) Trường Đào tạo và Phát triển nguồn nhân lực Vietcombank, hai (2) Trung tâm xử lý tiền mặt, một trăm hai mươi sáu (126) chi nhánh trên toàn

quốc, bốn (4) công ty con tại Việt Nam, ba (3) công ty con tại nước ngoài, hai (2) công ty liên doanh, một (1) công ty liên kết, một (1) văn phòng đại diện đặt tại Mỹ, một (1) văn phòng đại diện đặt tại Singapore và một (1) văn phòng đại diện đặt tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022:

Công ty liên doanh	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ
Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Vietcombank	Giấy phép hoạt động số 66/GP-NHNN ngày 31 tháng 10 năm 2017 của NHNNVN	Cho thuê tài chính	100%
Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank	Giấy phép hoạt động số 09/GPHĐKD ngày 24 tháng 4 năm 2002 được điều chỉnh lần gần đây nhất theo Giấy phép số 03/GPĐC-UBCK ngày 16 tháng 1 năm 2024 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”)	Chứng khoán	100%
Công ty Tài chính Việt Nam tại Hồng Kông (“Vinafico”)	Giấy phép hoạt động số 58327 ngày 10 tháng 2 năm 1978 do Ủy ban Ngân hàng Hồng Kông cấp	Dịch vụ tài chính	100%
Công ty TNHH Một thành viên Kiều hối Vietcombank	Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0314633162 ngày 20 tháng 9 năm 2017 và sửa đổi lần gần nhất ngày 3 tháng 1 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp	Chuyển tiền kiều hối	100%
Ngân hàng TNHH Ngoại thương Việt Nam tại Lào	Giấp phép hoạt động số 88/BOL ngày 25 tháng 5 năm 2018 do Ngân hàng Trung ương Lào cấp	Ngân hàng	100%
Công ty Chuyển tiền Vietcombank	Giấy đăng ký kinh doanh số E0321392009-6 do Chính quyền Bang Nevada, Hoa Kỳ cấp ngày 15 tháng 6 năm 2009	Chuyển tiền	87,5%
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198	Giấy phép đầu tư số 1578/GP ngày 30 tháng 5 năm 1996 và sửa đổi lần gần đây nhất ngày 1 tháng 3 năm 2019 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp	Cho thuê văn phòng	70%

Ngân hàng và các công ty con sau đây gọi chung là "Vietcombank".

Công ty liên doanh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022:

Công ty liên doanh	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ phần vốn sở hữu của Ngân hàng
Công ty Liên doanh TNHH Vietcombank Bonday Benthanh	Giấy phép đầu tư số 2458/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 7 tháng 2 năm 2005 và Giấy phép điều chỉnh lần gần đây nhất số 2458/GCNĐC2/41/1 ngày 28 tháng 12 năm 2012	Cho thuê văn phòng	52%
Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu Tư Chứng khoán Vietcombank	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 06/UBCK-GPHĐQLQ do UBCKNN cấp ngày 2 tháng 12 năm 2005 và Giấy phép điều chỉnh lần gần đây nhất số 28/GPĐC-UBCK ngày 25 tháng 4 năm 2023	Quản lý quỹ đầu tư	51%

Công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022:

Công ty liên kết	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ phần vốn sở hữu của Ngân hàng
Công ty Liên doanh Hữu hạn Vietcombank – Bonday	Giấy phép số 283/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 5 tháng 12 năm 1991 và giấy phép điều chỉnh lần gần đây nhất số 283/GPĐC4 ngày 4 tháng 3 năm 2002	Cho thuê văn phòng	16%

Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Vietcombank có 23.493 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 22.599 nhân viên).

2. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Vietcombank áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất

Ngân hàng có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh 1(d). Ngân hàng lập báo cáo tài chính hợp nhất này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 – Hướng

dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ("Thông tư 96"). Cũng theo quy định tại Thông tư 96, Ngân hàng cũng đã lập báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 ("Báo cáo tài chính riêng") được phát hành ngày 29 tháng 3 năm 2024.

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất, được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), được làm tròn đến hàng triệu gần nhất ("Triệu VND"), được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng ("TCTD") do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Vietcombank bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Thay đổi chính sách kế toán

Các chính sách kế toán Vietcombank sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, ngoại trừ:

Thông tư số 02/2023/TT-NHNN quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn ("Thông tư 02")

Ngày 23 tháng 4 năm 2023, NHNNVN ban hành Thông tư 02 quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng với các nội dung chính bao gồm:

- Phạm vi và điều kiện đối với khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ;
- Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ và phân loại nợ, hạch toán lãi dự thu và trích lập dự phòng đối với khoản nợ có số dư nợ gốc và/hoặc lãi được cơ cấu lại thời hạn trả nợ.

Thông tư 02 có hiệu lực thi hành từ ngày 24 tháng 4 năm 2023.

Các giao dịch ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá áp dụng tại ngày báo cáo. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Các giao dịch thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo tỷ giá giao ngay tại ngày giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá trong năm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Để lập báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp hợp nhất cho các công ty con và theo phương pháp vốn chủ sở hữu cho các công ty liên doanh và liên kết có đồng tiền hạch toán khác với VND, các tài sản, công nợ và vốn của các công ty này được chuyển đổi sang VND theo các tỷ giá giao ngay áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân áp dụng trong kỳ kế toán. Trường hợp biên độ giao động của tỷ giá giữa thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ trên 20% thì áp dụng theo tỷ giá giao ngay áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo tài chính được ghi nhận trên phần vốn chủ sở hữu trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Các số dư nội bộ, giao dịch và thu nhập/chi phí của các giao dịch nội bộ giữa các công ty con và Ngân hàng được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi nhuận và giá trị tài sản thuần của các công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do Ngân hàng sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

Công ty liên kết và công ty liên doanh

Công ty liên kết là công ty mà Ngân hàng có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát

đối với các chính sách và hoạt động của doanh nghiệp.

Công ty liên doanh là công ty mà Ngân hàng có quyền đồng kiểm soát, được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí giữa các bên liên doanh đối với các quyết định tài chính và hoạt động.

Ngân hàng áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh trong báo cáo tài chính hợp nhất. Ngân hàng hưởng lợi nhuận hoặc chịu phần lỗ trong các công ty liên kết và liên doanh từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các doanh nghiệp này và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Nếu phần sở hữu của Ngân hàng trong khoản lỗ của các công ty liên kết và liên doanh lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh, Ngân hàng không tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó trên báo cáo tài chính hợp nhất trừ khi Ngân hàng có nghĩa vụ thực hiện thanh toán các khoản nợ thay cho các công ty liên kết và liên doanh. Các chính sách kế toán của các công ty liên kết và liên doanh cũng được điều chỉnh khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu Kho bạc và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNNVN, tiền gửi và cho vay các TCTD khác đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi hoặc cho vay, các khoản đầu tư chứng khoán có

thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại Ngân hàng Chính sách Xã hội theo quy định của NHNNVN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại Ngân hàng Chính sách Xã hội) là tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác có kỳ hạn tối đa ba tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc.

Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Cho vay khách hàng

Dư nợ cho vay khách hàng

Cho vay khách hàng được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo số dư nợ gốc tại ngày báo cáo.

Dự phòng rủi ro tín dụng cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày một dòng riêng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

Phân loại nợ

Trước ngày 1 tháng 10 năm 2021

Vietcombank thực hiện phân loại nợ đối với các khoản cho vay khách hàng theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của

Việc phân loại các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2021 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 11"). Theo đó, Vietcombank trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 2(i).

Theo Thông tư 11, Vietcombank không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09").

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2010, Vietcombank đã được NHNNVN chấp thuận thực hiện phân loại nợ dựa trên phương pháp định tính theo quy định tại Điều 7, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2005. Tuy nhiên, theo Thông tư 02, Vietcombank phải thực hiện phân loại nợ và cam kết ngoại bảng theo quy định tại Điều 10 và Khoản 1 Điều 11, Thông tư 02. Theo đó, trong trường hợp kết quả phân loại đối với một khoản nợ theo quy định tại Điều 10 và Khoản 1, Điều 11, Thông tư 02 khác nhau thì khoản nợ phải được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.

Bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Vietcombank sử dụng kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin Tín dụng Quốc gia Việt Nam (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Vietcombank điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Từ ngày 1 tháng 10 năm 2021

Vietcombank thực hiện việc phân loại nợ đối với các khoản cho vay khách hàng theo quy định tại Thông tư 11.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2010, Vietcombank đã được NHNNVN chấp thuận thực hiện phân loại nợ dựa trên phương pháp định tính theo quy định tại Điều 7, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2005. Theo Thông tư 11, Vietcombank tiếp tục thực hiện phân loại nợ dựa trên phương pháp định tính theo văn bản chấp thuận của NHNNVN và thực hiện phân loại nợ và cam kết ngoại bảng theo quy định tại Điều 10 và Khoản 1 Điều 11, Thông tư 11. Theo đó, trong trường hợp kết quả phân loại đối với một khoản nợ theo quy định tại Điều 10 và Khoản 1, Điều 11, Thông tư 11 khác nhau

thì khoản nợ được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.

Bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Vietcombank sử dụng kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin Tín dụng Quốc gia Việt Nam (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Vietcombank điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid – 19

Trước ngày 17 tháng 5 năm 2021

Vietcombank đã áp dụng Thông tư số 01/2020/TT-NHNN (“Thông tư 01”) do NHNNVN ban hành ngày 13 tháng 3 năm 2020 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19. Theo đó, đối với các khách hàng có các khoản nợ phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020

đến ngày liền kề sau 3 tháng kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ công bố hết dịch Covid-19, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Vietcombank được phép cơ cấu lại thời gian trả nợ cho các khoản nợ này mà vẫn giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.

Từ ngày 17 tháng 5 năm 2021 đến trước ngày 7 tháng 9 năm 2021

Vietcombank áp dụng Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 2 tháng 4 năm 2021 (“Thông tư 03”) do NHNNVN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ phát sinh trước ngày 10 tháng 6 năm 2020 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Vietcombank được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại nợ theo Thông tư 02 như sau:

Thời điểm phát sinh khoản nợ	Khoảng thời gian phát sinh nghĩa vụ trả nợ	Tình trạng quá hạn	Khoảng thời gian phát sinh quá hạn	Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ
Trước 23/1/2020		Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 30/3/2020 đến trước 31/12/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020.
		Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến 29/03/2020	
Từ 23/1/2020 đến trước 10/6/2020	Từ 23/1/2020 đến 31/12/2021	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 17/5/2021 đến trước 31/12/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu.
		Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến trước 17/5/2021	

Từ ngày 7 tháng 9 năm 2021

Vietcombank áp dụng Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ngày 7 tháng 9 năm 2021 (“Thông tư 14”) do NHNNVN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ phát sinh trước ngày 1 tháng 8 năm 2021 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Vietcombank được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ như sau:

Thời điểm phát sinh khoản nợ	Khoảng thời gian phát sinh nghĩa vụ trả nợ	Tình trạng quá hạn	Khoảng thời gian phát sinh quá hạn	Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ
Trước 23/1/2020		Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 30/3/2020 đến 30/6/2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020.
Từ 23/1/2020 đến trước 1/8/2021		Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 17/5/2021 đến trước 17/7/2021 hoặc từ 7/9/2021 đến 30/6/2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu.
Trước 23/1/2020	Từ 23/1/2020 đến 30/6/2022	Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến 29/3/2020	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020.
Từ 23/1/2020 đến trước 10/6/2020		Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến trước 17/5/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn.
Từ 10/6/2020 đến trước 1/8/2021		Quá hạn	Từ 17/7/2021 đến trước 7/9/2021	

Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, giữ nguyên nhóm nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại và không tiếp tục được Vietcombank cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo các quy định hiện hành: Vietcombank thực hiện phân loại nợ theo Thông tư 11, trong đó có tính đến tổng số lần cơ cấu lại thời hạn trả nợ đã thực hiện (không phụ thuộc khoản nợ đã vượt qua thời gian thử thách hay chưa).

Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn theo Thông tư số 02/2023/TT-NHNN

Từ ngày 24 tháng 4 năm 2023

Vietcombank áp dụng Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ngày 24 tháng 4 năm 2023 (“Thông tư 02”) do NHNNVN ban hành quy định về việc

tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn. Theo đó, Vietcombank xem xét thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với số dư nợ gốc và/hoặc lãi của khoản nợ (bao gồm cả các khoản nợ thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định 55/2015/NĐ-CP ngày 9 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn đã được sửa đổi, bổ sung) trên cơ sở đề nghị của khách hàng và đáp ứng đồng thời các tiêu chí sau:

- Dư nợ gốc phát sinh trước ngày 24/4/2023 và từ hoạt động cho vay, cho vay tài chính;

- Phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 24/4/2023 đến hết ngày 30/6/2024;

- Số dư nợ của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến mười (10) ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, thời hạn trả nợ theo hợp đồng, thỏa thuận;

- Khách hàng không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận do doanh thu, thu nhập sụt giảm so với doanh thu, thu nhập tại phương án trả nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận;

- Khách hàng có khả năng trả nợ đầy đủ nợ gốc và/hoặc lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại;

- Khoản nợ không vi phạm quy định pháp luật.

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Trước ngày 1 tháng 10 năm 2021

Theo quy định của Thông tư 02, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho các khoản nợ tại cuối mỗi quý được xác định dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi quý (riêng đối với quý cuối cùng của kỳ kế toán năm, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng thứ hai quý cuối cùng của kỳ kế toán năm) trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm.

Từ ngày 1 tháng 10 năm 2021

Theo quy định của Thông tư 11, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho các khoản nợ tại cuối mỗi tháng được xác định dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm.

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với số dư nợ gốc sau khi trừ đi khấu trừ của tài sản bảo đảm:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Nợ xấu là nợ thuộc các nhóm 3, 4 và 5.

Đối với các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19, Vietcombank xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn

bộ dư nợ của khách hàng có dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11 (nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 03) như sau:

Dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Thời hạn trích
Tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2021
Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2022
100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2023

Đối với các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn theo Thông tư 02, Vietcombank xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ

dư nợ của khách hàng có dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11 (nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 02) như sau:

Dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Thời hạn trích
Tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2023
Trích thêm số còn lại để đủ 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2024

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, Vietcombank đã trích lập 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí nhằm hỗ

trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19 và các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn theo Thông tư 02 nêu trên.

Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Trước ngày 1 tháng 10 năm 2021

Vietcombank trích lập khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi quý (riêng quý cuối cùng của kỳ kế toán năm, dự phòng rủi ro tín dụng chung được trích lập với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng thứ hai quý cuối cùng của kỳ kế toán năm) của các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4.

Từ ngày 1 tháng 10 năm 2021

Vietcombank trích lập một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của mỗi tháng của các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4.

Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 11, Vietcombank sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro trong các trường hợp sau:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật; cá nhân bị chết, mất tích;
- Các khoản nợ được phân loại vào Nhóm 5.

Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác được mua và nắm giữ trong vòng một năm nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro và dự phòng giảm giá.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập dựa trên quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn

thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp (“Thông tư 48”) và Thông tư số 24/2022/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 4 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 48 (“Thông tư 24”).

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom tuân thủ theo Thông tư 11.

Dự phòng chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Vietcombank phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Vietcombank được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán khi có lợi. Đối với các chứng

khoán vốn, đơn vị được đầu tư không phải là công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Vietcombank và Vietcombank không phải là cổ đông sáng lập hoặc là đối tác chiến lược, hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Thành viên/Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được. Vietcombank có ý định và có khả năng nắm giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Dự phòng chứng khoán đầu tư

Các chứng khoán đầu tư là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết ngoại trừ trái phiếu do TCTD phát hành được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 11 như được trình bày tại Thuyết minh 2(i). Đối với các khoản chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác, dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập nếu giá trị thị trường của chứng khoán bị giảm xuống thấp hơn giá gốc. Đối với các khoản chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác, dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Vietcombank khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư.

Theo quy định tại Thông tư 24, Vietcombank dừng trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư đối với trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương từ năm tài chính 2022.

Góp vốn, đầu tư dài hạn

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Vietcombank có dưới 11% quyền biểu quyết và Vietcombank là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Thành viên/Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành nhưng Vietcombank không có quyền kiểm soát hay ảnh hưởng đáng kể đối với đơn vị được đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn, các khoản góp vốn đầu tư dài hạn khác có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên một năm (ngoài các khoản góp vốn, đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và công ty con).

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập nếu tổ chức kinh tế ("TCKT") trong nước mà Vietcombank đang sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của Vietcombank theo quy định của Thông tư 48. Theo đó, mức trích dự phòng cho khoản đầu tư là chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở TCKT nhận vốn góp và vốn chủ sở hữu thực có của TCKT nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng nhân (x) với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Ngân hàng tại TCKT nhận vốn góp. Đối với khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết hoặc giá thị trường của khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá thị trường của chứng khoán.

Các hợp đồng mua lại và bán lại

Tài sản cố định hữu hình

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phản chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến tại địa điểm đặt tài sản.

Theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, tài sản cố định phải đồng thời thỏa mãn cả ba tiêu chuẩn dưới đây:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- Có thời gian sử dụng từ 1 năm trở lên;

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phản chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

- Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 5 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm

Tài sản cố định
vô hình

Quyền sử dụng đất

Theo Thông tư 45, tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đến bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không ghi nhận là tài sản cố định vô hình bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất;

- Thuê đất trả tiền thuê một lần cho cả thời gian thuê (thời gian thuê đất sau ngày có hiệu lực thi hành của Luật Đất đai năm 2003, không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) thì tiền thuê đất được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo thời gian thuê đất;
- Thuê đất trả tiền thuê hàng năm thì tiền thuê đất được hạch toán vào chi phí kinh doanh trong năm tương ứng số tiền thuê đất trả hàng năm.

Theo Thông tư 45, tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất lâu dài hợp pháp không được trích khấu hao.

Đối với tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất thuê, thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Vietcombank.

Bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản cố định vô hình khác

Bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản cố định vô hình khác được thể hiện theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản cố định vô hình này được khấu hao trong vòng 3 – 4 năm theo phương pháp đường thẳng.

Có chưa đến hạn thanh toán nhưng Vietcombank thu thập được các bằng chứng xác định TCKT đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được Vietcombank yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được Vietcombank khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án.

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

Đối với các tài sản Có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng, Vietcombank thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tương tự các khoản cho vay khách hàng được trình bày tại Thuyết minh 2(ii).

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo giá gốc.

Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi của khách hàng được ghi nhận theo giá gốc

Phát hành giấy tờ có giá

Phát hành giấy tờ có giá được ghi nhận theo giá gốc và các khoản phân bổ phụ trội hoặc chiết khấu lũy kế. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi người lao động làm việc cho Vietcombank từ 12 tháng trở lên ("người lao động đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì Vietcombank phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của người lao động trong 6 tháng liền kề trước thời điểm thôi việc của người đó.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và được ghi nhận là khoản mục nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Quỹ khen thưởng, phúc lợi được Vietcombank sử dụng theo mục đích quy định tại Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 ("Nghị định 93").

Vốn và các quỹ

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu và được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỉ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng, Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Vietcombank ("VCBL") và Ngân hàng TNHH Ngoại thương Việt Nam tại Lào ("VCB Lào") dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế riêng của mỗi đơn vị (không áp dụng việc trích quỹ này với VCB Lào). Theo quy định tại Nghị định 93, mức tối đa của quỹ này không vượt quá mức vốn điều lệ của Ngân hàng/VCBL.
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế riêng của mỗi đơn vị. Nghị định 93 và các quy định của Lào không quy định về mức tối đa của quỹ này.
- Quỹ đầu tư phát triển và các quỹ khác: trích lập theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng Thành viên và phù hợp với các quy định của pháp luật.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận chưa phân phối.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Khoản mục này bao gồm các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính được lập bằng ngoại tệ của các công ty con ở nước ngoài sang VND cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính.

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ và thu nhập cổ tức bằng tiền mặt

Các khoản thu nhập từ hoạt động dịch vụ được hạch toán theo phương pháp dự thu.

Cổ tức nhận được bằng tiền mặt từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của Vietcombank được xác lập.

Thu nhập lãi và chi phí lãi

Vietcombank ghi nhận thu nhập lãi theo phương pháp dự thu đối với lãi của dư nợ được phân loại vào Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn được trình bày tại Thuyết minh 2(i). Lãi chưa thu phát sinh từ các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước và lãi chưa thu phát sinh từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi Vietcombank thực thu lãi.

Chi phí lãi được ghi nhận theo phương pháp dự chi.

Doanh thu và chi phí

Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu

Theo Thông tư 200, các khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, thặng dư vốn cổ phần, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu của các công ty cổ phần không được ghi nhận là một khoản thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất mà chỉ được ghi tăng số lượng cổ phiếu của công ty đó do Vietcombank nắm giữ.

Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Theo Thông tư số 16/2018/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 2 năm 2018, đối với các khoản doanh thu phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng đến kỳ hạn thu không thu được thì Vietcombank hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán năm hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán năm và theo dõi ngoại bảng để đơn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Vietcombank sẽ hạch toán vào thu nhập từ hoạt động khác.

Đi thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

Cho thuê

Vietcombank ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản cho vay khách hàng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng cho thuê tài chính. Các khoản cho thuê tài chính được ghi nhận là khoản dư nợ gốc cho vay khách hàng và thu nhập từ các khoản mục này được ghi nhận là các khoản "Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự". Vietcombank phân bổ thu nhập từ cho thuê tài chính trong suốt thời gian cho thuê dựa trên lãi suất thuê

và số dư thuần cho thuê tài chính. Việc phân loại nợ cho các khoản cho thuê tài chính được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 11 từ ngày 1 tháng 10 năm 2021 và Điều 10 của Thông tư 02 đến trước ngày 1 tháng 10 năm 2021.

Vietcombank ghi nhận tài sản cho thuê hoạt động trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán. Chi phí cho thuê hoạt động, bao gồm cả khấu hao tài sản cho thuê, được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế TNDN được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Các bên liên quan

Các bên liên quan của Vietcombank bao gồm các trường hợp sau đây:

- Cá nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của công ty mẹ hoặc TCTD mẹ của Ngân hàng;
- Người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng;
- Công ty, tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng;
- Vợ, chồng, cha, mẹ, con (bao gồm cả cha nuôi, mẹ nuôi, con nuôi, bố chồng (bố vợ), mẹ chồng (mẹ vợ), con dâu (con rể), bố dượng, mẹ kế, con riêng của vợ hoặc chồng), anh ruột, chị ruột, em ruột (bao gồm cả anh, chị, em cùng mẹ khác cha hoặc cùng cha khác mẹ), anh rể, chị

dâu, em dâu, em rể của người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng;

- Tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại Ngân hàng; và
- Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp, cổ phần cho Ngân hàng.

Chính phủ Việt Nam, thông qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là cổ đông của Ngân hàng. Do vậy, trong báo cáo tài chính hợp nhất này, một số tổ chức thuộc Chính phủ Việt Nam, bao gồm Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, được coi là các bên liên quan của Vietcombank.

Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Vietcombank tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được lập theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được lập theo khu

Các khoản mục ngoại bảng

Các hợp đồng ngoại hối

Vietcombank ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Vietcombank.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên vốn chủ sở hữu và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/ bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao

ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền gốc danh nghĩa. Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng hoán đổi lãi suất không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch phát sinh từ các lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Vietcombank có các khoản cam kết tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Vietcombank cũng cung cấp

các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

Theo Thông tư 11, Vietcombank phải phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể vào 5 nhóm, tương tự các khoản cho vay khách hàng cho mục đích quản lý (Thuyết minh 2(i)).

Cấn trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất chỉ khi Vietcombank có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Vietcombank dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tắt toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Vietcombank trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Nếu cổ phiếu phát hành trong kỳ chỉ làm thay đổi về số lượng cổ phiếu mà không dẫn đến sự thay đổi về nguồn vốn, Vietcombank sẽ thực hiện điều chỉnh hồi tố cho kỳ báo cáo hiện tại và kỳ báo cáo so sánh được trình bày số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất, dẫn đến điều chỉnh tương ứng của chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu.

3. TRÌNH BÀY CÔNG CỤ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC

Trong quá trình hoạt động, Vietcombank thường xuyên ký kết các hợp đồng làm phát sinh các tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu.

Các tài sản tài chính của Vietcombank chủ yếu bao gồm:	Các khoản nợ phải trả tài chính của Vietcombank chủ yếu bao gồm:
- Tiền; - Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước; - Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác; - Cho vay khách hàng; - Chứng khoán kinh doanh; - Chứng khoán đầu tư; - Góp vốn, đầu tư dài hạn; - Các tài sản phái sinh; và - Các tài sản tài chính khác.	- Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước; - Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác; - Tiền gửi của khách hàng; - Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro; - Phát hành giấy tờ có giá; - Các khoản nợ phải trả phải sinh; và - Các khoản nợ phải trả tài chính khác.

Phân loại tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Chỉ riêng cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, Vietcombank đã phân loại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”).

Tài sản tài chính được phân loại thành:	Nợ phải trả tài chính được phân loại thành:
- Tài sản tài chính kinh doanh; - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; - Các khoản cho vay và phải thu; và - Tài sản sẵn sàng để bán.	- Các khoản nợ phải trả tài chính kinh doanh; và - Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Ghi nhận

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất khi và chỉ khi Vietcombank tham gia vào quan hệ hợp đồng về việc cung cấp công cụ tài chính có liên quan. Vietcombank ghi nhận tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày Vietcombank ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kể toán theo ngày giao dịch).

Dừng ghi nhận

Vietcombank dừng ghi nhận tài sản tài chính khi và chỉ khi quyền nhận được các luồng tiền từ tài sản tài chính chấm dứt hoặc Vietcombank đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản tài chính. Nợ phải trả tài chính được dừng ghi nhận khi và chỉ khi khoản nợ đã được thanh toán (nghĩa vụ nợ đã được thực hiện, hủy bỏ hoặc hết hạn).

Đo lường và thuyết minh giá trị hợp lý

Theo Thông tư 210, Vietcombank thuyết minh thông tin về giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để so sánh với giá trị ghi sổ trong Thuyết minh 43(b).

Việc trình bày giá trị hợp lý của các công cụ tài chính chỉ cho mục đích trình bày tại Thuyết minh 43(b). Các công cụ tài chính của Vietcombank vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất như được trình bày ở các thuyết minh trên.

Giá trị hợp lý thể hiện giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa

các bên có sự hiểu biết và sẵn lòng thực hiện giao dịch trên cơ sở ngang giá tại ngày hạch toán.

Khi có một thị trường hoạt động, Vietcombank xác định giá trị hợp lý của một công cụ tài chính bằng giá niêm yết trên thị trường hoạt động của công cụ đó. Một thị trường được coi là thị trường hoạt động nếu giá niêm yết thường xuyên có sẵn và phản ánh các giao dịch thực tế và thường xuyên phát sinh trên thị trường.

Trong trường hợp không đủ thông tin để sử dụng các kỹ thuật định giá, giá trị hợp lý của các công cụ tài chính không có thị trường hoạt động được xem là không ước tính được một cách đáng tin cậy và do đó, không được thuyết minh.

4. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	11.729.516	14.798.349
Tiền mặt bằng ngoại tệ	2.774.853	3.549.739
Chứng từ có giá bằng ngoại tệ	480	446
	14.504.849	18.348.534

5. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (i)	57.937.612	92.451.768
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào (ii)	166.891	106.041
	58.104.503	92.557.809

(i) Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm số dư dự trữ bắt buộc (“DTBB”) và số dư tiền gửi thanh toán vượt DTBB.

Số dư bình quân tài khoản thanh toán của Ngân hàng tại NHNNVN không thấp hơn tiền dự trữ bắt buộc trong kỳ. Dự trữ bắt buộc trong kỳ duy trì dự trữ bắt buộc được tính bằng cách lấy tỷ lệ dự trữ bắt buộc quy định đối với Ngân hàng theo từng loại tiền gửi trong kỳ duy trì dự trữ bắt buộc nhân với số dư bình quân tiền gửi phải tính dự trữ bắt buộc tại Ngân hàng trong kỳ xác định dự trữ bắt buộc tương ứng theo từng loại tiền gửi.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối năm theo quy định như sau:

Loại tiền gửi	31/12/2023	31/12/2022
Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có thời hạn dưới 12 tháng	3%	3%
Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có thời hạn dưới 12 tháng	8%	8%
Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
Tiền gửi bằng ngoại tệ của TCTD ở nước ngoài	1%	1%

Lãi suất của tài khoản tiền gửi thanh toán tại thời điểm cuối năm như sau:

Loại tiền gửi	31/12/2023	31/12/2022
Trong DTBB bằng VND	0,5%/năm	0,5%/năm
Trong DTBB bằng USD	0%/năm	0%/năm
Vượt DTBB bằng VND	0%/năm	0%/năm
Vượt DTBB bằng USD	0%/năm	0%/năm

(ii) Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào bao gồm số dư tiền gửi vốn pháp định bằng Kíp Lào ("LAK"), số dư DTBB và số dư tiền gửi thanh toán theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Lào.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối năm như sau:

Loại tiền gửi	31/12/2023	31/12/2022
Tiền gửi bằng LAK	8%	5%
Tiền gửi bằng ngoại tệ khác	10%	5%

6. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	40.341.525	43.785.687
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	41.896.982	67.839.420
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	201.520.690	134.985.297
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	28.242.678	37.117.315
	312.001.875	283.727.719
Cho vay các tổ chức tín dụng khác		
Cho vay bằng VND	27.702.555	38.642.157
Cho vay bằng ngoại tệ	2.473.152	2.107.568
	30.175.707	40.749.725
Dự phòng rủi ro	(5.708.975)	(10.840.000)
	336.468.607	313.637.444

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác:

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	231.054.493	181.762.038
Nợ có khả năng mất vốn	6.200.000	11.000.000
	237.254.493	192.762.038

Biến động trong năm của dự phòng rủi ro tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác như sau:

	2023 Triệu VND	2022 Triệu VND
Số dư đầu năm	10.840.000	3.952.781
Hoàn nhập)/ Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 32)	(5.131.025)	6.887.219
	5.708.975	10.840.000

7. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu Chính phủ	669.306	357.773
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	1.393.698	693.769
Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	186.218	345.925
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán vốn do các TCTD khác phát hành	13.454	12.531
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	248.719	133.577
	2.511.395	1.543.575
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(15.987)	(43.888)
	2.495.408	1.499.687

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh:

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Chứng khoán nợ	2.249.222	1.397.467
Đã niêm yết	669.307	357.773
Chưa niêm yết	1.579.915	1.039.694
Chứng khoán vốn	262.173	146.108
Đã niêm yết	221.457	105.392
Chưa niêm yết	40.716	40.716
	2.511.395	1.543.575

Biến động trong năm của dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

	2023 Triệu VND	2022 Triệu VND
Số dư đầu năm	43.888	56.433
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng (Thuyết minh 27)	(27.901)	21.006
Điều chỉnh khác	-	(33.551)
Số dư cuối năm	15.987	43.888

8. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	1.258.418.586	1.136.450.786
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	3.396.873	2.908.120
Cho thuê tài chính	6.055.394	4.991.115
Các khoản trả thay khách hàng	1.646.618	7.409
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	841.547	708.820
	1.270.359.018	1.145.066.250

Phân tích dư nợ theo chất lượng nợ cho vay như sau:

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.252.344.351	1.133.162.470
Nợ cần chú ý	5.559.700	4.083.359
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.737.243	414.767
Nợ nghi ngờ	2.876.975	782.370
Nợ có khả năng mất vốn	7.840.749	6.623.284
	1.270.359.018	1.145.066.250

Phân tích dư nợ theo thời hạn cho vay như sau:

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	790.604.807	651.421.776
Nợ trung hạn	46.175.347	41.726.956
Nợ dài hạn	433.578.864	451.917.518
	1.270.359.018	1.145.066.250
	1.270.359.018	1.145.066.250

Phân tích dư nợ theo loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Doanh nghiệp nhà nước	80.144.585	63.930.380
Công ty trách nhiệm hữu hạn	207.339.020	203.088.337
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	109.476.021	85.943.755
Hợp tác xã và công ty tư nhân	1.212.185	2.289.294
Cá nhân và hộ kinh doanh cá thể	566.326.189	540.349.776
Khác	305.861.018	249.464.708
	1.270.359.018	1.145.066.250

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành như sau:

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Sản xuất và gia công chế biến	280.386.148	243.683.447
Thương mại, dịch vụ	204.168.323	184.463.459
Xây dựng	81.091.024	75.113.942
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	54.975.004	58.615.950
Nông, lâm, thủy hải sản	38.732.650	36.100.729
Vận tải kho bãi và thông tin liên lạc	33.448.171	31.585.533
Khai khoáng	20.413.414	19.084.011
Nhà hàng, khách sạn	19.622.160	18.278.882
Các ngành khác	537.522.124	478.140.297
	1.270.359.018	1.145.066.250

9. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Dự phòng chung	9.370.030	8.468.771
Dự phòng cụ thể	19.313.655	16.310.647
	28.683.685	24.779.418

Biến động trong năm của dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	2023 Triệu VND	2022 Triệu VND
Số dư đầu năm	8.468.771	7.054.861
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 32)	904.282	1.416.142
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(3.023)	(2.232)
Số dư cuối năm	9.370.030	8.468.771

Biến động trong năm của dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	2023 Triệu VND	2022 Triệu VND
Số dư đầu năm	16.310.647	18.685.423
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 32)	8.761.292	1.167.748
Xử lý các khoản cho vay khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	(5.758.202)	(3.530.346)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(82)	(12.178)
Số dư cuối năm	19.313.655	16.310.647

10. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (a)	67.882.480	100.739.670
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (b)	77.897.587	95.431.543
	145.780.067	196.171.213

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Trái phiếu Chính phủ	38.785.480	34.180.448
Tín phiếu NHNNVN	-	29.600.000
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	29.097.000	36.887.000
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	-	72.222
	67.882.480	100.739.670
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (i)	-	-
Tổng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	67.882.480	100.739.670

Chi tiết dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán:

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Dự phòng chung cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	-
	-	-

Biến động trong năm của dự phòng chung cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết như sau:

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Số dư đầu năm	-	-
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 32)	-	-
Số dư cuối năm	-	-

Biến động trong năm của dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán như sau:

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Số dư đầu năm	-	86.673
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 28)	-	(86.673)
Số dư cuối năm	-	-

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Trái phiếu Chính phủ	43.724.246	37.915.262
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	24.098.000	46.589.000
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	10.187.501	11.009.114
	78.009.747	95.513.376
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (i)	(112.160)	(81.833)
Tổng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	77.897.587	95.431.543

Chi tiết dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Dự phòng chung cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	76.409	81.833
Dự phòng cụ thể cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	35.751	-
	112.160	81.833

Biến động trong năm của dự phòng chung cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết như sau:

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Số dư đầu năm	81.833	88.724
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 32)	(5.424)	(6.891)
Số dư cuối năm	76.409	81.833

Biến động trong năm của dự phòng cụ thể cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết như sau:

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Số dư đầu năm	-	-
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 32)	35.751	-
Số dư cuối năm	35.751	-

Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư chưa niêm yết được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	49.203.750	94.557.336
Nợ dưới tiêu chuẩn	178.751	-
	49.382.501	94.557.336

11. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Vốn góp liên doanh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp (%)	Giá gốc Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND
Công ty Liên doanh TNHH Vietcombank Bonday Benthanch (i)	Cho thuê văn phòng	52,00%	410.365	620.095
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank (i)	Quản lý quỹ đầu tư	51,00%	135.150	206.057
			545.515	826.152

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp (%)	Giá gốc Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND
Công ty Liên doanh TNHH Vietcombank Bonday Benthanch (i)	52,00%	52,00%	410.365	597.319
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank (i)	51,00%	51,00%	135.150	173.756
			545.515	771.075

Ngân hàng sở hữu 52% vốn góp của Công ty Liên doanh TNHH Vietcombank Bonday Benthanch và 51% vốn góp của Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank. Điều lệ của các công ty này yêu cầu phải có sự thống nhất của các bên liên quan đối với mọi quyết định quan trọng về hoạt động và tài chính của các công ty này. Do đó, việc sở hữu quá 50% phần vốn góp của các công ty này không đồng nghĩa với việc Ngân hàng có quyền kiểm soát đối với các công ty này. Do vậy, các khoản đầu tư vào các công ty này được phân loại vào tài khoản “Vốn góp liên doanh” thay vì phân loại vào tài khoản “Đầu tư vào công ty con”.

Đầu tư vào công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp (%)	Giá gốc Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND
Công ty Liên doanh Hữu hạn Vietcombank – Bonday	Cho thuê văn phòng	16,00%	11.110	12.073
			11.110	12.073

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp (%)	Giá gốc Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND
Công ty Liên doanh Hữu hạn Vietcombank – Bonday	Cho thuê văn phòng	16,00%	11.110	11.314
			11.110	11.314

Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể thông qua việc tham gia vào Hội đồng Thành viên nhưng không kiểm soát về các chính sách hoạt động và tài chính của công ty này. Do vậy, khoản đầu tư vào công ty này được phân loại vào tài khoản “Đầu tư vào công ty liên kết” thay vì phân loại vào tài khoản “Đầu tư dài hạn khác”.

Đầu tư dài hạn khác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp (%)	Giá gốc Triệu VND
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam	Ngân hàng	4,50%	319.908
Ngân hàng TMCP Quân Đội	Ngân hàng	4,35%	802.269
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	Bảo hiểm	8,03%	67.900
Công ty Cổ phần Thông tin tín dụng Việt Nam	Dịch vụ thông tin tín dụng	6,64%	7.962
Tổng Công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam	Đầu tư đường cao tốc	1,97%	75.000
Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam	Dịch vụ thẻ, thanh toán	1,83%	4.400
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	Hàng không	0,67%	248.770
SWIFT, MASTER và VISA	Dịch vụ thẻ, thanh toán	0,00%	2.936
			1.529.145
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác (Thuyết minh 11(d))			(142.425)
			1.386.720

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp (%)	Giá gốc Triệu VND
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam	Ngân hàng	4,50%	319.908
Ngân hàng TMCP Quân Đội	Ngân hàng	4,35%	802.269
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	Bảo hiểm	8,03%	67.900
Công ty Cổ phần Thông tin tín dụng Việt Nam	Dịch vụ thông tin tín dụng	6,64%	7.962
Tổng Công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam	Đầu tư đường cao tốc	1,97%	75.000
Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam	Dịch vụ thẻ, thanh toán	1,83%	4.400
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	Hàng không	0,67%	248.770
SWIFT, MASTER và VISA	Dịch vụ thẻ, thanh toán	0,00%	2.936
			1.529.145
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác (Thuyết minh 11(d))			(117.999)
			1.411.146

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	142.425	117.999
	142.425	117.999

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	2023 Triệu VND	2022 Triệu VND
Số dư đầu năm	117.999	75.000
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 31)	24.426	42.999
Số dư cuối năm	142.425	117.999

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc, thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn Triệu VND	Tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	6.045.688	4.743.092	1.245.863	1.915.531	13.950.174
Tăng trong năm	36.970	351.052	374.683	169.469	932.174
<i>Mua mới</i>	<i>36.970</i>	<i>351.052</i>	<i>374.683</i>	<i>132.338</i>	<i>895.043</i>
<i>Tăng khác</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>37.131</i>	<i>37.131</i>
Giảm trong năm	(47.139)	(70.440)	(29.204)	(20.977)	(167.760)
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	<i>(16.438)</i>	<i>(65.786)</i>	<i>(16.426)</i>	<i>(20.780)</i>	<i>(119.430)</i>
<i>Giảm khác</i>	<i>(30.701)</i>	<i>(4.654)</i>	<i>(12.778)</i>	<i>(197)</i>	<i>(48.330)</i>
Số dư cuối năm	6.035.519	5.023.704	1.591.342	2.064.023	14.714.588
Hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.998.816	4.290.919	898.062	1.592.294	8.780.091
Tăng trong năm	250.740	362.966	100.976	216.117	930.799
<i>Khấu hao</i>	<i>249.577</i>	<i>362.966</i>	<i>100.976</i>	<i>214.929</i>	<i>928.448</i>
<i>Tăng khác</i>	<i>1.163</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>1.188</i>	<i>2.351</i>
Giảm trong năm	(5.895)	(67.842)	(16.909)	(21.268)	(111.914)
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	<i>(5.836)</i>	<i>(65.786)</i>	<i>(16.426)</i>	<i>(20.623)</i>	<i>(108.671)</i>
<i>Giảm khác</i>	<i>(59)</i>	<i>(2.056)</i>	<i>(483)</i>	<i>(645)</i>	<i>(3.243)</i>
Số dư cuối năm	2.243.661	4.586.043	982.129	1.787.143	9.598.976
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	4.046.872	452.173	347.801	323.237	5.170.083
Số dư cuối năm	3.791.858	437.661	609.213	276.880	5.115.612

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 6.330.916 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 5.393.998 triệu VND).

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Quyền sử dụng đất (Triệu VND)	Bản quyền và bằng sáng chế (Triệu VND)	Tài sản cố định vô hình khác (Triệu VND)	Tổng cộng (Triệu VND)
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	2.504.743	2.232.088	52.258	4.789.089
Tăng trong năm	91	93.703	25.930	119.724
Mua mới	-	93.703	19.414	113.117
Tăng khác	91	-	6.516	6.607
Giảm trong năm	-	(1.881)	a	(1.932)
Giảm khác	-	(1.881)	(51)	(1.932)
Số dư cuối năm	2.504.834	2.323.910	78.137	4.906.881
Hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	133.383	1.807.564	32.825	1.973.772
Tăng trong năm	14.788	320.621	5.500	340.909
Hao mòn	14.788	320.621	5.500	340.909
Giảm trong năm	-	(319)	(50)	(369)
Giảm khác	-	(319)	(50)	(369)
Số dư cuối năm	148.171	2.127.866	38.275	2.314.312
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	2.371.360	424.524	19.433	2.815.317
Số dư cuối năm	2.356.663	196.044	39.862	2.592.569

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã được hao mòn hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 1.746.545 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.041.279 triệu VND).

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC

Các khoản phải thu

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Các khoản phải thu nội bộ	745.917	2.590.521
Các khoản phải thu bên ngoài (i)	11.044.256	21.892.885
	11.790.173	24.483.406

Các khoản phải thu bên ngoài

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Tạm ứng mua sắm tài sản cố định	867.412	874.302
Phải thu từ ngân sách Nhà nước về hỗ trợ lãi suất	380.837	271.746
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa (Thuyết minh 37)	522.559	45.670
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (Thuyết minh 37)	11.266	10.789
Tạm ứng thuế khác (Thuyết minh 37)	2	2
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (*)	412.334	241.910
Phải thu trong thanh toán Thư tín dụng được thanh toán trước hạn	7.280.694	17.041.450
Các khoản phải thu khác	1.569.152	3.407.016
	11.044.256	21.892.885

Chi tiết của chi phí xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Xây dựng cơ bản dở dang	412.334	241.910
Trong đó, những dự án lớn:	301.827	126.379
Dự án trụ sở Chi nhánh Vũng Tàu	85.049	18.178
Dự án trụ sở Chi nhánh Thái Bình	70.698	17.983
Dự án trụ sở Chi nhánh Tân Định	38.884	5.070
Dự án trụ sở Chi nhánh Bình Dương	25.384	2.567
Dự án trụ sở Chi nhánh Hoàn Kiếm	21.432	18.117
Dự án trụ sở Chi nhánh Đồng Bình Dương	19.778	1.707
Dự án trụ sở Chi nhánh Phú Thọ	14.193	24.016
Dự án trụ sở Chi nhánh Đồng Tháp	10.702	19.136
Dự án trụ sở Chi nhánh Bạc Liêu	8.380	10.824
Dự án trụ sở Chi nhánh Lào Cai	3.126	5.028
Dự án Trung tâm số hóa và kho lưu trữ Bắc Ninh	2.371	2.311
Dự án trụ sở Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	1.830	1.442

Các khoản lãi, phí phải thu

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Từ cho vay khách hàng	3.929.944	4.061.964
Từ tiền gửi và cho vay các TCTD khác	996.933	871.211
Từ các khoản chứng khoán đầu tư	3.635.936	3.833.550
Từ các giao dịch phái sinh	629.798	440.092
Phí phải thu	7.411	2.304
	9.200.022	9.209.121

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	848.268	958.065

Tài sản Có khác

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Đặt cọc tiền thuê nhà, thuê tài sản cố định	923.766	910.960
Vật liệu	191.365	154.678
Tạm ứng thanh toán thẻ	2.430.000	4.340.977
Tiền thuê đất trả tiền trước một lần	825.180	700.787
Tài sản Có khác	4.457.994	20.232.427
	8.828.305	26.339.829
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(15.463)	(12.220)
	8.812.842	26.327.609

15. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Vay Ngân hàng Nhà nước	900.956	1.253.828
Vay theo hồ sơ tín dụng	790.840	1.055.777
Vay khác	110.116	198.051
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	769.881	49.548.100
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	121.426	371.652
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	648.455	455.448
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	-	48.721.000
Tiền gửi của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	16.512.888
	1.670.837	67.314.816

16. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Tiền gửi của các TCTD khác	193.963.218	222.040.585
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	48.995.287	72.377.392
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	50.230.493	68.876.433
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	93.810.000	69.600.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	927.438	11.186.760
Vay các TCTD khác	19.875.762	10.470.265
Vay bằng VND	5.235.000	2.004.350
Vay bằng ngoại tệ	14.640.762	8.465.915
	213.838.980	232.510.850

17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	461.311.977	402.103.803
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	368.892.919	308.500.428
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	92.419.058	93.603.375
Tiền gửi có kỳ hạn	904.764.077	821.676.266
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	826.007.368	744.187.471
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	78.756.709	77.488.795
Tiền gửi vốn chuyên dùng	17.801.433	9.839.982
Tiền gửi ký quỹ	11.820.124	9.848.420
	1.395.697.611	1.243.468.471

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Các tổ chức kinh tế	701.076.891	637.317.087
Cá nhân	694.620.720	606.151.384
	1.395.697.611	1.243.468.471

18. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC (KHOẢN NỢ)/TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	31/12/2023		31/12/2022	
	Giá trị hợp đồng	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp đồng	Giá trị ghi sổ
	Triệu VND	Công nợ Triệu VND	Triệu VND	Tài sản/(công nợ) Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ				
Hợp đồng hoán đổi tiền tệ	104.261.691	(22.607)	81.264.769	169.699
Hợp đồng kỳ hạn tiền tệ	(15.004.848)	(95.145)	22.250.388	(13.184)
	89.256.843	(117.752)	103.515.157	156.515

19. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TỔ CHỨC TÍN DỤNG CHỊU RỦI RO

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	365	3.298

20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Chứng chỉ tiền gửi		
Ngắn hạn bằng VND	8.000.000	11.000.000
Trung hạn bằng VND	115	115
Kỳ phiếu, trái phiếu		
Ngắn hạn bằng VND	47	47
Ngắn hạn bằng ngoại tệ	31	31
Trung hạn bằng VND	-	3.393.568
Trung, dài hạn bằng ngoại tệ	14	14
Dài hạn bằng VND	11.912.416	10.944.119
	19.912.623	25.337.894

21. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

Các khoản lãi, phí phải trả

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Lãi tiền gửi của khách hàng	18.776.726	11.797.019
Lãi tiền gửi và vay các TCTD khác	76.474	131.091
Lãi phải trả phát hành giấy tờ có giá	251.361	242.622
Lãi phải trả cho các công cụ tài chính phái sinh	422.467	311.143
Lãi phải trả khác	-	3.457
	19.527.028	12.485.332

Các khoản phải trả và công nợ khác

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ (i)	4.519.311	24.377.682
Các khoản phải trả bên ngoài (ii)	14.422.343	68.546.533
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.893.682	4.124.209
	23.835.336	97.048.424

Các khoản phải trả nội bộ

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Các khoản phải trả cán bộ, công nhân viên	3.820.343	3.107.748
Các khoản phải trả khác	698.968	21.269.934
	4.519.311	24.377.682

Các khoản phải trả bên ngoài

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Thuế phải trả (Thuyết minh 37)	4.904.454	5.359.694
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả	4.677.543	5.086.976
- Thuế giá trị gia tăng phải trả	57.320	57.863
- Các thuế khác phải trả	169.591	214.855
Doanh thu nhận trước chờ phân bổ	1.679.636	3.457.340
Phải trả xây dựng và mua sắm tài sản cố định	825.019	1.014.573
Tiền giữ hộ chờ thanh toán	454.494	527.533
Các khoản khác phải trả khách hàng	3.130.640	1.139.739
Các khoản chờ thanh toán khác	236.224	355.725
Lãi hỗ trợ lãi suất thu hồi phải trả Nhà nước	64.528	64.533
Vay Bộ Tài chính	613.574	707.141
Phải trả khác	2.513.774	55.920.255
	14.422.343	68.546.533

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Vốn điều lệ (Triệu VND)	Thặng dư vốn cổ phần (Triệu VND)	Vốn khác (Triệu VND)	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (Triệu VND)	Quỹ của tổ chức tín dụng						
					Quỹ dự phòng tài chính (Triệu VND)	Quỹ đầu tư phát triển (Triệu VND)	Tổng cộng (Triệu VND)	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Triệu VND)	Lợi nhuận chưa phân phối (Triệu VND)	Lợi ích của cổ đồng không kiểm soát (Triệu VND)	Tổng cộng (Triệu VND)
Số dư tại ngày 1/1/2023	47.325.166	4.995.389	809.837	7.509.504	15.007.555	39.899	22.556.958	(863.071)	60.733.423	88.383	135.646.085
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	33.033.203	21.245	33.054.448
Phát hành cổ phiếu thưởng tăng vốn trong kỳ	8.565.747	-	-	-	-	-	-	-	(8.565.747)	-	-
Tạm trích các quỹ DTBB trong năm 2023 của Ngân hàng	-	-	-	1.621.904	3.243.808	-	4.865.712	-	(4.865.712)	-	-
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ("KTPL") trong năm 2023 của Ngân hàng	-	-	-	-	-	-	-	-	(2.563.140)	-	(2.563.140)
Điều chỉnh trích lập các quỹ DTBB và KTPL theo Nghị quyết HĐQT của Ngân hàng	-	-	-	154	308	-	462	-	(955.224)	-	(954.762)
Trả cổ tức theo Nghị quyết của Công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(15.627)	(15.627)
Trích quỹ của các Công ty con	-	-	-	6.166	12.331	-	18.497	-	(31.254)	-	(12.757)
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	-	-	(891)	-	(891)	-	-	-	(891)
Điều chỉnh theo Nghị quyết của Công ty con	-	-	-	-	3.877	2.501	6.378	-	(46.338)	(680)	(40.640)
Điều chỉnh công ty liên doanh, liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-	4.021	-	4.021
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	-	-	(120.166)	-	669	(119.497)
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	-	-	15.426	-	15.426
Số dư tại ngày 31/12/2023	55.890.913	4.995.389	809.837	9.137.728	18.266.988	42.400	27.447.116	(983.237)	76.758.658	93.990	165.012.666

Cơ cấu cổ đông của Ngân hàng

	31/12/2023		31/12/2022	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Cổ phiếu phổ thông				
Nhà nước	41.808.285	74,80%	35.400.749	74,80%
Cổ đông chiến lược nước ngoài	251.361	242.622		
(Mizuho Bank Ltd., Nhật Bản)	8.383.723	15,00%	7.098.834	15,00%
Các cổ đông khác	5.698.905	10,20%	4.825.583	10,20%
	55.890.913	100%	47.325.166	100%

Vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Ngân hàng là:

	31/12/2023		31/12/2022	
	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND
Vốn cổ phần theo giấy phép	5.589.091.262	55.890.913	4.732.516.571	47.325.166
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	5.589.091.262	55.890.913	4.732.516.571	47.325.166
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	5.589.091.262	55.890.913	4.732.516.571	47.325.166

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND.

23. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	2023 Triệu VND	2022 Triệu VND
Thu nhập lãi từ cho vay khách hàng	92.462.699	75.333.189
Thu nhập từ lãi tiền gửi	6.867.361	3.774.188
Thu nhập lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ:	7.298.787	7.469.553
-từ chứng khoán đầu tư	7.200.344	7.366.362
-từ chứng khoán kinh doanh	98.443	103.191
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	485.810	355.970
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	369.129	572.041
Thu khác từ hoạt động tín dụng	638.492	607.759
	108.122.278	88.112.700

24. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	2023 Triệu VND	2022 Triệu VND
Chi phí lãi tiền gửi	52.314.736	33.290.697
Chi phí lãi tiền vay	652.068	494.179
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	1.467.151	1.025.298
Chi phí khác cho hoạt động tín dụng	67.454	56.048
	54.501.409	34.866.222

25. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	2023 Triệu VND	2022 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Thu từ dịch vụ thanh toán	6.601.659	6.001.029
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	51.924	75.478
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	720	57.110
Thu từ dịch vụ khác	5.978.436	6.291.390
	12.632.739	12.425.007
Chi phí hoạt động dịch vụ		
Chi cho dịch vụ thanh toán	(5.541.242)	(4.424.834)
Chi cho dịch vụ ngân quỹ	(105.031)	(127.938)
Chi cho dịch vụ viễn thông	(152.557)	(146.125)
Chi cho nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(9.872)	(21.587)
Chi cho dịch vụ khác	(1.044.314)	(865.423)
	(6.853.016)	(5.585.907)
	5.779.723	6.839.100

26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	2023 Triệu VND	2022 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	7.715.021	9.559.507
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	836.364	918.924
Lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ kinh doanh	28.049	8.842
Lãi đánh giá lại các hợp đồng phái sinh	1.811.616	168.965
	10.391.050	10.656.238
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi cho kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(170.887)	(2.445.062)
Chi cho các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(3.261.691)	(1.932.701)
Lỗ chênh lệch tỷ giá ngoại tệ kinh doanh	(1.286.470)	(372.565)
Lỗ đánh giá lại các hợp đồng phái sinh	(11.974)	(137.465)
	(4.731.022)	(4.887.793)
	5.660.028	5.768.445

27. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	2023 Triệu VND	2022 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	123.531	139.260
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(27.215)	(233.448)
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 7)	27.901	(21.006)
	124.217	(115.194)

28. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	2023 Triệu VND	2022 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	35.281
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	-	(40.359)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Thuyết minh 10(a))	-	86.673
	-	81.595

29. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	2023 Triệu VND	2022 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác		
Thu nhập từ các khoản cho vay đã xử lý bằng quỹ dự phòng rủi ro	2.090.116	2.394.744
Thu từ nghiệp vụ hoán đổi lãi suất	1.649.614	217.602
Thu nhập từ hoàn nhập dự phòng rủi ro	115	-
Thu nhập khác	310.299	315.993
	4.050.144	2.928.339
Chi phí hoạt động khác		
Chi phí cho nghiệp vụ hoán đổi lãi suất	(830.832)	(221.584)
Chi về nghiệp vụ bán nợ	(92)	(52)
Chi công tác xã hội	(332.327)	(316.342)
Chi phí khác	(614.724)	(336.400)
	(1.777.975)	(874.378)
	2.272.169	2.053.961

30. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	2023 Triệu VND	2022 Triệu VND
Cổ tức nhận được từ các khoản góp vốn, mua cổ phần (Thuyết minh 33(a)):	135.403	117.241
-Cổ tức từ các khoản góp vốn, mua cổ phần đã nhận	126.711	104.347
-Cổ tức từ chứng khoán vốn kinh doanh đã nhận	8.692	12.894
Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư góp vốn, mua cổ phần	-	69.582
Hạch toán lãi theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết (Thuyết minh 33(a))	131.053	21.613
	266.456	208.436

31. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	2023 Triệu VND	2022 Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	451.195	356.671
Chi phí cho nhân viên	11.718.438	10.704.534
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp (Thuyết minh 36)	10.553.274	9.564.154
- Các khoản chi đóng góp theo lương	830.173	754.534
- Chi trợ cấp	5.286	6.381
Chi về tài sản	3.455.613	4.017.315
Trong đó:		
- Khấu hao tài sản cố định	1.269.357	1.345.198
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	5.284.175	5.226.349
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	880.742	802.452
Chi dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (Thuyết minh 11(d))	24.426	42.999
Chi phí hoạt động khác	100.310	100.192
	21.914.899	21.250.512

32. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	2023 Triệu VND	2022 Triệu VND
Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng (Thuyết minh 6)	(5.131.025)	6.887.219
Dự phòng chung cho vay khách hàng		
Trích lập dự phòng (Thuyết minh 9)	904.282	1.416.142
Dự phòng cụ thể cho vay khách hàng		
Trích lập dự phòng (Thuyết minh 9)	8.761.292	1.167.748
Dự phòng chung cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết		
Hoàn nhập dự phòng chung cho chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Thuyết minh 10(a))	-	-
Hoàn nhập dự phòng chung cho chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 10(b))	(5.424)	(6.891)
Dự phòng cụ thể cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết		
Trích lập dự phòng (Thuyết minh 10(b))	35.751	-
	4.564.876	9.464.218

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Đối chiếu thuế suất thực tế

	2023 Triệu VND	2022 Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế	41.243.687	37.368.091
Điều chỉnh cho các khoản:		
Lợi nhuận tính thuế của các công ty con	(842.121)	(724.243)
Cổ tức nhận được trong năm (Thuyết minh 30)	(135.403)	(117.241)
Phân chia lãi theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết (Thuyết minh 30)	(131.053)	(21.613)
Các khoản điều chỉnh hợp nhất không chịu thuế	(10.935)	12.876
Các khoản chi phí không được khấu trừ trong năm	39.113	4.832.253
Các khoản điều chỉnh giảm	(72.828)	(24.618)
Hoàn nhập chi phí không được khấu trừ thuế của năm trước	(518.675)	-
Thu nhập chịu thuế	39.571.785	41.325.505
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành của Ngân hàng (thuế suất: 20%)	7.914.357	8.265.101
Chi phí thuế TNDN hiện hành của công ty con	165.044	141.759
Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất áp dụng	8.079.401	8.406.860

Chi phí)/thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	2023 Triệu VND	2022 Triệu VND
(Chi phí)/thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(109.838)	957.823

Thuế suất áp dụng

Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế, ngoại trừ Công ty Tài chính Việt Nam tại Hồng Kông có nghĩa vụ nộp thuế theo thuế suất 16,5% và Công ty Chuyển tiền Vietcombank có nghĩa vụ nộp thuế theo thuế suất tại Liên Bang Mỹ, Bang California và 23 bang khác mà Công ty có hoạt động kinh doanh. Việc tính toán thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế.

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2023 Triệu VND	2022 Cổ phiếu (điều chỉnh lại)	2022 Triệu VND (theo báo cáo trước đây)
Lợi nhuận thuần	33.033.203	29.899.014	29.899.014
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(2.575.897)	(3.344.476)	(2.349.100)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm	30.457.306	26.554.538	27.549.914

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được tạm trích lập vào thời điểm cuối năm. Do đó, lợi nhuận thuần dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 đã được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của năm tương ứng.

Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông

	2023 Triệu VND	2022 Cổ phiếu (điều chỉnh lại)	2022 Triệu VND (theo báo cáo trước đây)
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành tại ngày 1 tháng 1	4.732.516.571	3.708.877.448	3.708.877.448
Ảnh hưởng của việc chia cổ tức bằng cổ phiếu (i)	856.574.691	1.880.213.814	1.023.639.123
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong năm	5.589.091.262	5.589.091.262	4.732.516.571

Việc điều chỉnh lại tính đến ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức theo Nghị quyết số 318/NQ-VCB-HĐQT ngày 6 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng Quản trị về việc phê duyệt kế hoạch phát hành cổ phiếu để trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận còn lại năm 2019, 2020 với tỷ lệ 18.1%. Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức này vào ngày 8 tháng 8 năm 2023.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2023 Triệu VND	2022 (điều chỉnh lại)	2022 Triệu VND (theo báo cáo trước đây)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	5.449	4.751	5.821

35. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	14.504.849	18.348.534
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	58.104.503	92.557.809
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	300.209.378	271.728.951
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	-	29.600.000
	372.818.730	412.235.294

36. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, CÔNG NHÂN VIÊN

	2023	2022
Tổng số cán bộ, công nhân viên tại ngày 31 tháng 12 (người)	23.493	22.599
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
Tổng quỹ lương và phụ cấp (Triệu VND) (Thuyết minh 31)	10.553.274	9.564.154
Thu nhập bình quân tháng/người (Triệu VND)	37,43	35,27

37. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Phát sinh trong năm			Số dư tại ngày 31/12/2023		
	Số dư tại ngày 1/1/2023 Triệu VND	Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	Phải trả Triệu VND	Ứng trước Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	47.074	Triệu VND	(603.377)	57.320	(11.266)	46.054
Thuế TNDN	5.041.306	8.083.645	(8.969.967)	4.677.543	(522.559)	4.154.984
Trong đó:						
– Thuế TNDN của Vietcombank	5.041.365	8.079.401	(8.965.721)	4.677.543	(522.498)	4.155.045
– Điều chỉnh thuế các năm trước	–	4.246	(4.246)	–	–	–
– Nghĩa vụ thuế năm 2008 của Vinafico đã được Vietcombank nộp vào Ngân sách Nhà nước	(59)	(2)	–	–	(61)	(61)
Các loại thuế khác	214.853	2.029.660	(2.074.924)	169.591	(2)	169.589
	5.303.233	10.715.662	(11.648.268)	4.904.454	(533.827)	4.370.627

36. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, CÔNG NHÂN VIÊN

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Tiền gửi	231.641.742	167.169.560
Giấy tờ có giá	53.131.108	46.448.485
Bất động sản	1.624.470.066	1.560.299.529
Tài sản bảo đảm khác	348.655.700	336.270.072
	2.257.898.616	2.110.187.646

39. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Vietcombank thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Vietcombank ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Vietcombank khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Vietcombank cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Vietcombank cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Vietcombank ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Vietcombank phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Vietcombank trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Vietcombank thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Tỷ lệ giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Vietcombank đánh giá.

40. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan

	Mối liên quan	2023 Triệu VND	2022 Triệu VND
		Thu nhập/(Chi phí)	
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Đại diện chủ sở hữu		
Thu nhập từ lãi tiền gửi		124.874	122.037
Chi phí lãi tiền gửi và tiền vay		(117.202)	(76.435)
Bộ Tài chính	Bên liên quan của chủ sở hữu		
Chi phí lãi tiền gửi		(671.127)	(1.477.093)
Chi phí lãi tiền vay		(31.633)	(14.360)

Số dư với các bên liên quan

	Mối liên quan	2023 Triệu VND	2022 Triệu VND
		Phải thu/(Phải trả)	
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Đại diện chủ sở hữu		
Tiền gửi của Vietcombank tại NHNNVN		57.937.612	92.451.066
Tiền gửi và tiền vay của NHNNVN tại Vietcombank		(900.956)	(17.766.716)
Bộ Tài chính	Bên liên quan của chủ sở hữu		
Tiền gửi tại Vietcombank		(769.881)	(49.548.100)
Vay Bộ Tài chính		(613.574)	(707.141)

41. THUYẾT MINH THÙ LAO CỦA TỪNG THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, TIỀN LƯƠNG CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI QUẢN LÝ KHÁC

Thù lao của từng thành viên Hội đồng Quản trị, tiền lương của Tổng giám đốc và người quản lý khác phát sinh và được chi trả từ quỹ lương trong năm như sau:

Chức danh		Năm 2023 Triệu VND	Năm 2022 Triệu VND
Thành viên Hội đồng Quản trị			
Thù lao, thưởng		16.784	18.884
Ông Phạm Quang Dũng	Chủ tịch HĐQT (thời đảm nhận chức vụ kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2024)	1.630	1.671
Ông Đỗ Việt Hùng	Thành viên HĐQT phụ trách hoạt động của HĐQT (bổ nhiệm kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2024)	1.630	1.671
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên HĐQT Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 30 tháng 1 năm 2023)	1.630	2.212
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên HĐQT	2.498	2.437
Ông Nguyễn Mỹ Hào	Thành viên HĐQT	2.309	2.209
Ông Hồng Quang	Thành viên HĐQT	2.417	2.209
Ông Shorijo Mizoguchi	Thành viên HĐQT	2.300	2.202
Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 24 tháng 11 năm 2023)	2.370	2.238
Ông Phạm Anh Tuấn	Thành viên HĐQT (thời đảm nhận chức vụ kể từ ngày 1 tháng 12 năm 2022)	-	2.035
Thành viên Ban Kiểm soát			
Thù lao, thưởng		4.791	5.451
Thành viên Ban Điều hành, Kế toán trưởng			
Lương, thưởng		39.545	14.691
Ông Phạm Mạnh Thắng	Phó Tổng Giám đốc (nghỉ hưu từ ngày 1 tháng 5 năm 2023)	995	2.307
Bà Đinh Thị Thái	Phó Tổng Giám đốc	2.461	2.390
Bà Phùng Nguyễn Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc	2.373	2.161
Ông Lê Quang Vinh	Phó Tổng Giám đốc	2.432	2.195
Ông Đặng Hoài Đức	Phó Tổng Giám đốc	2.387	2.214
Ông Nguyễn Việt Cường	Phó Tổng Giám đốc	2.155	1.352
Ông Lê Hoàng Tùng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15 tháng 8 năm 2023)	2.262	2.072
Ông Hồ Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15 tháng 8 năm 2023)	658	(*)

Chức danh		Năm 2023 Triệu VND	Năm 2022 Triệu VND
Ông Colin Richard Dinn	Giám đốc Khối (bổ nhiệm ngày 24 tháng 11 năm 2023)	15.258	(*)
Ông Trần Thanh Nam	Giám đốc Khối (bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2022)	5.006	(*)
Bà Nguyễn Thị Hồng Vân	Giám đốc Khối (bổ nhiệm ngày 15 tháng 11 năm 2023)	158	(*)
Bà Đoàn Hồng Nhung	Giám đốc Khối (bổ nhiệm ngày 7 tháng 12 năm 2023)	1.905	(*)
Bà La Thị Hồng Minh	Kế toán trưởng (bổ nhiệm ngày 7 tháng 12 năm 2023)	1.495	(**)
		61.120	39.026

(*) Căn cứ theo Điểm I, Khoản 1, Điều 1 Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt tại Nghị quyết số 16/TN2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2023 quy định: "Người quản lý ngân hàng bao gồm Chủ tịch Hội đồng Quản trị, thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Giám đốc Khối".

(**) Năm 2022, lương, thưởng của bà La Thị Hồng Minh thuộc mục Thù lao, thưởng của thành viên Ban Kiểm soát.

42. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023:

		Miền Bắc(*) Triệu VND	Miền Trung và Tây Nguyên Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Nước ngoài Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	148.732.308	25.825.781	77.110.648	134.801	(143.681.260)	108.122.278
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(128.733.911)	(17.631.695)	(51.764.674)	(59.195)	143.688.066	(54.501.409)
I	Thu nhập lãi thuần	19.998.397	8.194.086	25.345.974	75.606	6.806	53.620.869
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	8.586.749	762.007	3.341.994	115.731	(173.742)	12.632.739
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	(6.690.171)	(40.698)	(117.428)	(29.875)	25.156	(6.853.016)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	1.896.578	721.309	3.224.566	85.856	(148.586)	5.779.723
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	3.535.191	255.809	1.848.812	399	19.817	5.660.028
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	131.022	-	-	-	(6.805)	124.217
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	-	-	-	-	-
5	Thu nhập từ hoạt động khác	2.730.636	481.363	837.562	583	-	4.050.144
6	Chi phí hoạt động khác	(1.284.500)	(115.302)	(377.854)	(319)	-	(1.777.975)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	1.446.136	366.061	459.708	264	-	2.272.169
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	266.456	-	-	-	-	266.456
	Tổng thu nhập hoạt động	27.273.780	9.537.265	30.879.060	162.125	(128.768)	67.723.462
VIII	Chi phí hoạt động	(12.704.033)	(2.462.350)	(6.784.513)	(112.473)	148.470	(21.914.899)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	14.569.747	7.074.915	24.094.547	49.652	19.702	45.808.563
X	(Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng	3.748.209	(4.214.605)	(4.100.699)	2.219	-	(4.564.876)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế	18.317.956	2.860.310	19.993.848	51.871	19.702	41.243.687
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(3.501.783)	(572.062)	(3.998.548)	(7.008)	-	(8.079.401)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(109.838)	-	-	-	-	(109.838)
XII	Chi phí thuế TNDN	(3.611.621)	(572.062)	(3.998.548)	(7.008)	-	(8.189.239)
XIII	Lợi nhuận sau thuế	14.706.335	2.288.248	15.995.300	44.863	19.702	33.054.448

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Trụ sở chính của Ngân hàng thuộc khu vực miền Bắc thực hiện chi một số khoản chi phí hoạt động cho toàn hệ thống nhưng không ph ản bổ tới các đơn vị trong Ngân hàng.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023:

		Dịch vụ tài chính ngân hàng Triệu VND	Dịch vụ tài chính phi ngân hàng Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	250.211.934	667.383
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(197.567.231)	(294.058)
I	Thu nhập lãi thuần	52.644.703	373.325
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	12.134.282	9.194
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	(6.698.882)	(1.530)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	5.435.400	7.664
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	5.632.505	7.706
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	52.553	-
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	-
5	Thu nhập từ hoạt động khác	4.003.229	8.772
6	Chi phí hoạt động khác	(1.741.248)	-
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	2.261.981	8.772
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	257.764	-
	Tổng thu nhập hoạt động	66.284.906	397.467
VIII	Chi phí hoạt động	(21.443.121)	(145.352)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	44.841.785	252.115
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(4.473.757)	(91.119)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế	40.368.028	160.996
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(7.920.103)	(31.469)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(103.735)	-
XII	Chi phí thuế TNDN	(8.023.838)	(31.469)
XIII	Lợi nhuận sau thuế	32.344.190	129.527

Chứng khoán Triệu VND	Khác Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
857.312	66.909	(143.681.260)	108.122.278
(309.152)	(19.033)	143.688.065	(54.501.409)
548.160	47.876	6.805	53.620.869
377.753	285.253	(173.743)	12.632.739
(99.832)	(77.927)	25.155	(6.853.016)
277.921	207.326	(148.588)	5.779.723
-	-	19.817	5.660.028
78.469	-	(6.805)	124.217
-	-	-	-
37.563	580	-	4.050.144
(36.689)	(38)	-	(1.777.975)
874	542	-	2.272.169
8.692	-	-	266.456
914.116	255.744	(128.771)	67.723.462
(340.069)	(134.827)	148.470	(21.914.899)
574.047	120.917	19.699	45.808.563
-	-	-	(4.564.876)
574.047	120.917	19.699	41.243.687
(106.960)	(20.869)	-	(8.079.401)
(6.103)	-	-	(109.838)
(113.063)	(20.869)	-	(8.189.239)
460.984	100.048	19.699	33.054.448

43. THUYẾT MINH CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Thuyết minh về tài sản bảo đảm

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Vietcombank thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Vietcombank ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Vietcombank khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Vietcombank cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

			Giá trị ghi sổ – gộp	
	Kinh doanh Triệu VND	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND	Cho vay và phải thu Triệu VND	Sẵn sàng để bán Triệu VND
Tài sản tài chính				
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	
II	Tiền gửi tại NHNN	-	-	
III	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	
IV	Chứng khoán kinh doanh – gộp	2.511.395	-	
V	Cho vay khách hàng – gộp	-	-	
VI	Chứng khoán đầu tư – gộp	-	78.009.747	
VII	Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	-	
VIII	Tài sản tài chính khác – gộp	-	-	
	2.511.395	78.009.747		
Nợ phải trả tài chính				
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN và tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	
II	Tiền gửi của khách hàng	-	-	
III	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	117.752	-	
IV	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	
V	Phát hành giấy tờ có giá	-	-	
VI	Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	
	117.752	-		

(*) Do không đủ thông tin để sử dụng các kỹ thuật định giá, giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính không có thị trường hoạt động này không ước tính được một cách đáng tin cậy và do đó, không được thuyết minh.

Thuyết minh về giá trị hợp lý

Thông tư 210 yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Vietcombank tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

		Giá trị ghi sổ – gộp			
		Cho vay và phải thu Triệu VND	Sẵn sàng để bán Triệu VND	Hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ Triệu VND
	Giá trị hợp lý Triệu VND				
Tài sản tài chính					
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	14.504.849	-	-	14.504.849
II	Tiền gửi tại NHNN	58.104.503	-	-	58.104.503
III	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	342.177.582	-	-	342.177.582
IV	Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	-	-	2.511.395
V	Cho vay khách hàng – gộp	1.270.359.018	-	-	1.270.359.018
VI	Chứng khoán đầu tư – gộp	-	67.882.480	-	145.892.227
VII	Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	1.529.145	-	1.529.145
VIII	Tài sản tài chính khác – gộp	24.539.444	-	-	24.539.444
		1.709.685.396	69.411.625	-	1.859.618.163
Nợ phải trả tài chính					
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN và tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	215.509.817	215.509.817
II	Tiền gửi của khách hàng	-	-	1.395.697.611	1.395.697.611
III	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	117.752
IV	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	365	365
V	Phát hành giấy tờ có giá	-	-	19.912.623	19.912.623
VI	Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	27.365.280	27.365.280
		-	-	1.658.485.696	1.658.603.448

Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Hội đồng Quản trị có quyền hạn và nhiệm vụ cao nhất trong việc điều hành tất cả các hoạt động của Vietcombank liên quan đến quản lý rủi ro, bảo đảm hoạt động kinh doanh của Vietcombank không ngừng phát triển, an toàn và bền vững.

Để thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm ban hành các chính sách và chiến lược quản lý rủi ro phù hợp trong từng thời kỳ; xác lập các giới hạn kinh doanh an toàn; trực tiếp phê duyệt các giao dịch kinh doanh có giá trị lớn theo quy định của pháp luật và Vietcombank trong từng thời kỳ; quyết định cơ cấu tổ chức và các vị trí nhân sự chủ chốt.

Các chính sách, hoạt động quản lý rủi ro của Hội đồng Quản trị phải phù hợp với các quy định tại Điều lệ của Vietcombank và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông trong từng thời kỳ.

Ủy ban Quản lý Rủi ro là bộ phận do Hội đồng Quản trị ra quyết định thành

lập và chịu trách nhiệm giúp việc cho Hội đồng Quản trị trong việc quản lý mọi loại rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh của Vietcombank.

Ủy ban Quản lý Tài sản Nợ – Tài sản Có (“ALCO”) là bộ phận do Tổng Giám đốc ra quyết định thành lập. Chủ tịch ALCO là Tổng Giám đốc. Các thành viên của ALCO là các cán bộ chủ chốt đang thực hiện nhiệm vụ quản lý rủi ro trong Vietcombank.

ALCO có nhiệm vụ giám sát và quản lý tổng thể các hạng mục tài sản có và tài sản nợ trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và riêng của Vietcombank nhằm tối đa hoá lợi nhuận và tối thiểu hoá các tổn thất phát sinh do những biến động bất lợi từ thị trường; quản lý rủi ro thanh khoản; điều hành lãi suất và tỷ giá phù hợp.

Trong phạm vi phân cấp, ALCO được quyền đưa ra các quyết định liên quan đến quản lý rủi ro.

Rủi ro tín dụng

Vietcombank luôn phải đứng trước các rủi ro tín dụng, đó là nguy cơ mất mát về tài chính khi các bên đối tác không thể hoàn thành nghĩa vụ đúng hạn. Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu trong nghiệp vụ cho vay dưới hình thức các khoản cho vay và tạm ứng, trong đầu tư dưới hình thức các chứng khoán nợ. Các công cụ tài chính ngoại bảng, như cam kết cho vay, cũng tiềm ẩn rủi ro tín dụng. Quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện thông qua các chính sách và thủ tục có liên quan, trong đó có chính sách quản lý rủi ro tín dụng và hoạt động của Ủy ban Quản lý Rủi ro và Hội đồng Tín dụng.

Vietcombank tiến hành phân loại nợ đối với các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, cam kết ngoại bảng, các khoản ủy thác cho vay,

ủy thác và đầu tư trái phiếu tổ chức kinh tế chưa niêm yết dựa trên yêu cầu của Thông tư 11 (Thuyết minh 2(i)), qua đó thường xuyên đánh giá rủi ro của các khoản nợ có vấn đề, nợ xấu và đề xuất biện pháp xử lý phù hợp.

Để quản lý rủi ro tín dụng Vietcombank sử dụng các công cụ: xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan đến công tác quản lý rủi ro tín dụng; xây dựng các quy trình tín dụng; thực hiện rà soát rủi ro tín dụng; xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ và phân loại nợ; phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

Số liệu trình bày dưới đây thể hiện mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của Vietcombank tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, không tính đến tài sản bảo đảm hay hỗ trợ tín dụng:

	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá Triệu VND	Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá Triệu VND	Đã bị giảm giá và trích lập dự phòng Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền gửi tại NHNN	58.104.503	–	–	58.104.503
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp	335.977.582	–	6.200.000	342.177.582
Tiền gửi tại các TCTD khác	312.001.875	–	–	312.001.875
Cho vay các TCTD khác	23.975.707	–	6.200.000	30.175.707
Chứng khoán kinh doanh – gộp	2.249.222	–	–	2.249.222
Cho vay khách hàng – gộp	1.234.085.339	8.618.819	27.654.860	1.270.359.018
Chứng khoán đầu tư – gộp	145.713.476	–	178.751	145.892.227
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	67.882.480	–	–	67.882.480
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	77.830.996	–	178.751	78.009.747
Tài sản Có khác	24.539.444	–	–	24.539.444
	1.800.669.566	8.618.819	34.033.611	1.843.321.996

Mô tả và giá trị ghi sổ của tài sản bảo đảm Vietcombank nắm giữ tại ngày báo cáo được trình bày tại Thuyết minh 38.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất đối với thu nhập, giá trị tài sản, giá trị nợ phải trả và giá trị cam kết ngoại bảng của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Kỳ định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất của Vietcombank.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng để phân tích kỳ định lại lãi suất thực tế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất của Vietcombank:

- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý, góp vốn, đầu tư dài hạn, các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác và các tài sản Có khác (bao gồm tài sản cố định và các tài sản Có khác) được xếp vào nhóm các khoản mục không chịu lãi;
- Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ được xếp vào thang kỳ hạn tương ứng với thời gian nắm giữ trung bình của chứng khoán kinh doanh trong vòng 3 năm tài chính liên kế;
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng chứng khoán;
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, cho vay khách hàng, các khoản nợ Chính phủ và NHNN, các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro, phát hành giấy tờ có giá và các khoản nợ khác được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

Bảng dưới đây trình bày kỳ định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

		Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi Triệu VND	Dưới 1 tháng Triệu VND
Tài sản				
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	14.504.849	-
II	Tiền gửi tại NHNN	-	-	58.104.503
III	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp	-	714.514	313.467.907
IV	Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	262.173	2.249.222
VI	Cho vay khách hàng – gộp	22.458.382	-	229.160.404
VII	Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	9.076.901
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	2.367.370	-
IX	Tài sản cố định	-	7.708.181	-
X	Tài sản Có khác – gộp	-	30.666.768	-
Tổng tài sản		22.458.382	56.223.855	612.058.937
Nợ phải trả				
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN và tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	210.310.694
II	Tiền gửi của khách hàng	-	131.310	772.395.442
III	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	117.752	-
IV	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-
V	Phát hành giấy tờ có giá	-	-	30
VI	Các khoản nợ phải trả khác	-	42.748.790	-
Tổng nợ phải trả		-	42.997.852	982.706.166
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng		22.458.382	13.226.003	(370.647.229)
Lũy kế chênh lệch nhạy cảm với lãi suất		22.458.382	35.684.385	(334.962.844)

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Vietcombank cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Vietcombank chủ yếu bằng VND, USD và EUR. Một số tài sản khác và nợ phải trả của Vietcombank bằng ngoại tệ khác ngoài VND, USD và EUR. Vietcombank đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Vietcombank và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Vietcombank sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 tháng đến 6 tháng Triệu VND	Từ trên 6 tháng đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 năm đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
-	-	-	-	-	14.504.849
-	-	-	-	-	58.104.503
14.879.251	9.808.511	3.307.399	-	-	342.177.582
-	-	-	-	-	2.511.395
447.055.654	404.229.941	96.683.794	69.388.826	1.382.017	1.270.359.018
5.335.655	12.844.188	15.607.784	77.673.439	25.354.260	145.892.227
-	-	-	-	-	2.367.370
-	-	-	-	-	7.708.181
-	-	-	-	-	30.666.768
467.270.560	426.882.640	115.598.977	147.062.265	26.736.277	1.874.291.893
4.408.283	766.628	24.212	-	-	215.509.817
207.337.800	211.311.961	197.489.909	7.002.423	28.766	1.395.697.611
-	-	-	-	-	117.752
-	-	365	-	-	365
-	2.000.000	16.547.593	-	1.365.000	19.912.623
613.574	-	-	-	-	43.362.364
212.359.657	214.078.589	214.062.079	7.002.423	1.393.766	1.674.600.532
254.910.903	212.804.051	(98.463.102)	140.059.842	25.342.511	199.691.361
(80.051.941)	132.752.110	34.289.008	174.348.850	199.691.361	

Sau đây là những tỷ giá hối đoái chính được Vietcombank áp dụng tại ngày báo cáo như sau:

	Tỷ giá hối đoái tại ngày	
	31/12/2023	31/12/2022
USD/VND	24.250	23.570
EUR/VND	26.955	25.280

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả bằng các đơn vị tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

		VND Triệu VND	USD Triệu VND
Tài sản			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	11.757.311	2.076.920
II	Tiền gửi tại NHNN	31.993.185	26.030.277
III	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp	269.566.836	49.707.638
IV	Chứng khoán kinh doanh – gộp	2.511.395	-
VI	Cho vay khách hàng – gộp	1.139.628.560	127.489.312
VII	Chứng khoán đầu tư – gộp	120.448.265	25.443.962
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	2.367.370	-
IX	Tài sản cố định	7.667.432	35.869
X	Tài sản Có khác – gộp	27.611.642	2.921.610
Tổng tài sản		1.613.551.996	233.705.588
Nợ phải trả			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN và tiền gửi và vay các TCTD khác	150.279.955	48.662.843
II	Tiền gửi của khách hàng	1.214.126.217	173.286.733
III	Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	(7.061.835)	7.192.035
IV	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	365	-
V	Phát hành giấy tờ có giá	19.912.577	46
VI	Các khoản nợ phải trả khác	38.532.044	4.246.981
Tổng nợ phải trả		1.415.789.323	233.388.638
Trạng thái tiền tệ nội bảng		197.762.673	316.950

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là là rủi ro phát sinh khi Vietcombank không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn; hoặc có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn mức chi phí bình quân của thị trường theo quy định nội bộ của Ngân hàng để thực hiện nghĩa vụ đó.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời gian còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến kỳ thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất của Vietcombank:

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý và Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (bao gồm cả tiền gửi dự trữ bắt buộc) được phân loại vào thang đáo hạn đến 1 tháng;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán kinh doanh được tính trên cơ sở thời gian khả thi để chuyển đổi trái phiếu thành tiền mặt do danh mục này được nắm giữ trong ngắn hạn nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá;

		EUR Triệu VND	Tiền tệ khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
		329.957	340.661	14.504.849
		-	81.041	58.104.503
		3.350.783	19.552.325	342.177.582
		-	-	2.511.395
		2.399.599	841.547	1.270.359.018
		-	-	145.892.227
		-	-	2.367.370
		-	4.880	7.708.181
		13.800	119.716	30.666.768
		6.094.139	20.940.170	1.874.291.893
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN và tiền gửi và vay các TCTD khác	1.214.763	15.352.256	215.509.817
II	Tiền gửi của khách hàng	4.547.718	3.736.943	1.395.697.611
III	Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	(12.490)	42	117.752
IV	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	365
V	Phát hành giấy tờ có giá	-	-	19.912.623
VI	Các khoản nợ phải trả khác	303.693	279.646	43.362.364
		6.053.684	19.368.887	1.674.600.532
		40.455	1.571.283	199.691.361

- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán theo như quy định của đơn vị phát hành;
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa trên ngày đáo hạn mà hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các hợp đồng cho vay được gia hạn;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn, mua cổ phần và tài sản cố định được coi là hơn 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro và phát hành giấy tờ có giá, công cụ tài chính phải sinh, tài sản Có khác, các khoản nợ khác được xác định dựa vào tính chất của các khoản mục đó hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Ví dụ, tài khoản tiền gửi thanh toán của các TCTD khác tại Vietcombank và tiền gửi thanh toán của Vietcombank tại các TCTD khác dùng để thực hiện yêu cầu giao dịch của khách hàng được xếp vào thang kỳ hạn đến 1 tháng, thời gian đáo hạn với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trên thực tế, các khoản vay và tiền gửi này có thể được tái tục và duy trì trong thời gian lâu hơn.

Bảng dưới đây phân tích thời gian đáo hạn còn lại của các tài sản và nợ phải trả tính từ ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Trên 3 tháng Triệu VND	Đến 3 tháng Triệu VND
Tài sản		
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-
II Tiền gửi tại NHNN	-	-
III Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp	-	-
IV Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	-
VI Cho vay khách hàng – gộp	6.186.525	16.271.857
VII Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	-
IX Tài sản cố định	-	-
X Tài sản Có khác – gộp	-	-
Tổng tài sản	6.186.525	16.271.857
Nợ phải trả		
I Các khoản nợ Chính phủ và NHNN và tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-
II Tiền gửi của khách hàng	-	-
III Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-
IV Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-
V Phát hành giấy tờ có giá	-	-
VI Các khoản nợ phải trả khác	-	-
Tổng nợ phải trả	-	-
Mức chênh thanh khoản ròng	6.186.525	16.271.857

Đến 1 tháng Triệu VND	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 năm đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
14.504.849	-	-	-	14.504.849
58.104.503	-	-	-	58.104.503
314.182.421	13.115.910	-	-	342.177.582
2.511.395	-	-	-	2.511.395
103.776.538	467.511.655	183.182.791	226.499.593	1.270.359.018
968.152	42.000.972	63.619.430	34.268.018	145.892.227
-	-	-	2.367.370	2.367.370
-	-	-	7.708.181	7.708.181
6.478.321	4.473.368	2.352.195	339.281	30.666.768
500.526.179	527.101.905	249.154.416	271.182.443	1.874.291.893
210.310.695	941.842	640.449	615.068	215.509.817
772.395.442	408.842.382	7.092.985	28.766	1.395.697.611
-	-	-	-	117.752
-	365	-	-	365
907	9.488.750	300.000	10.122.966	19.912.623
6.257.874	11.257.933	556.155	156.833	43.362.364
988.964.918	430.531.272	8.589.589	10.923.633	1.674.600.532
(488.438.739)	96.570.633	240.564.827	260.258.810	199.691.361

44. CÁC YẾU TỐ MANG TÍNH THỜI VỤ HOẶC CHU KỲ

Thuyết minh về tài sản bảo đảm

Kết quả hoạt động của Ngân hàng không bị ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hoặc chu kỳ ngoại trừ các khoản mục sau:

Thuế	Trích lập các quỹ dự trữ
Phù hợp với các quy định thuế hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp của Ngân hàng được tính toán và quyết toán độc lập vào cuối năm. Chi phí thuế thu nhập trong kỳ được tính dựa trên thu nhập chịu thuế với thuế suất là 20%.	Các quỹ dự trữ được trình bày tại Thuyết minh 2(t)(iv) sẽ được trích lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

45. LÃI CHO VAY VÀ PHÍ PHẢI THU CHƯA THU ĐƯỢC

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Lãi cho vay chưa thu được	2.263.563	1.301.116
Lãi chứng khoán chưa thu được	159.088	-
Phí phải thu chưa thu được	1.961	352
	2.424.612	1.301.468

46. NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	33.850.327	29.780.833
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	34.043.288	30.420.568
Các khoản nợ khác đã xử lý	13.042	12.528
	67.906.657	60.213.929

47. TÀI SẢN VÀ CHỨNG TỪ KHÁC

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Tài sản khác giữ hộ	399.198.828	328.556.825
Tài sản thuê ngoài	(*)	(*)
Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý	8.530	8.530
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	175.997.044	192.699.143
	575.204.402	521.264.498

(*) Ngân hàng chưa xác định giá trị của khoản mục này do chưa có đủ thông tin, cũng như chưa có hướng dẫn về xác định giá trị theo Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán đối với các TCTD Việt Nam.

48. CÁC THAY ĐỔI TRONG ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán của Vietcombank khi lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này so với báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

49. CÁC THAY ĐỔI TRONG CƠ CẤU VIETCOMBANK

Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong cơ cấu của Vietcombank cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 so với báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

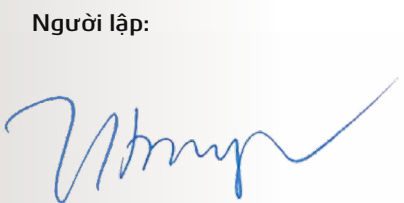
50. CÁC SỰ KIỆN XẢY RA SAU NGÀY KHÓA SỔ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2023 có thể ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính hợp nhất của Vietcombank và yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

51. PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất được Ban Điều hành Ngân hàng phê duyệt vào ngày 29 tháng 3 năm 2024.

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Thu Hương

Phó phòng
Chính sách Tài chính Kế toán

Người duyệt:



Bà La Thị Hồng Minh

Kế toán Trưởng

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2024



Bà Phùng Nguyễn Hải Yến

Phó Tổng Giám đốc